

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



TÀI LIỆU
TUYÊN TRUYỀN LUẬT LỰC LƯỢNG
THAM GIA BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ Ở CƠ SỞ
VÀ LUẬT CẢN CƯỚC

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2024

MỤC LỤC*Trang*

1. TÀI LIỆU TRUYỀN TRUYỀN VỀ LUẬT LỰC LƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ Ở CƠ SỞ.....	3
2. TÀI LIỆU GIỚI THIỆU LUẬT CĂN CƯỚC NĂM 2023	17
3. TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT CĂN CƯỚC NĂM 2023	48
4. TÍNH ƯU VIỆT CỦA LUẬT CĂN CƯỚC	55

TÀI LIỆU TRUYỀN TRUYỀN VỀ LUẬT LỰC LƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ Ở CƠ SỞ

Kính thưa:

.....

.....

.....

.....

.....

Kính thưa toàn thể các đồng chí!

Được sự phân công của Ban tổ chức, sau đây tôi xin trình bày các nội dung liên quan công tác triển khai thi hành Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

Kính thưa các đồng chí

Trước khi Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được ban hành, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở có những tên gọi khác nhau là: Bảo vệ dân phố, Công an xã bán chuyên trách và dân phòng, được tổ chức tổ chức và hoạt động với những quy định khác nhau.

Tuy nhiên, các lực lượng này đã khẳng định vai trò quan trọng trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn phường, xã, thị trấn; có chức năng triển khai các yêu cầu công tác bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội, phòng ngừa, đấu tranh phòng chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác về an ninh, trật tự theo chỉ đạo, quản lý, hướng dẫn, kiểm tra của cơ quan Công an có thẩm quyền.

Qua quá trình hoạt động của 03 lực lượng trên, mặc dù đem lại nhiều hiệu quả tích cực, nhưng cũng bộc lộ một số hạn chế như:

- 03 lực lượng này cùng tham gia thực hiện nhiệm vụ có tính chất tương đồng nhưng lại có tên gọi khác nhau, hoạt động theo các quy định khác nhau. Từ đó, dẫn đến việc xây dựng, tổ chức đội ngũ và chế độ, chính sách giữa các lực lượng còn có sự chênh lệch, thiếu tính đồng bộ, thống nhất và có sự chồng lấn trong thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo an ninh, trật tự.

- Xảy ra tình trạng thiếu về số lượng, đôi lúc chưa đảm bảo về chất lượng; độ tuổi trung bình của các lực lượng này còn cao. Nguyên nhân chủ yếu là do chế độ, chính sách cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tương xứng với thực tế công tác, từ đó không thu hút được công dân đăng ký tham gia, đặc biệt là nhân lực trẻ, nhân lực có trình độ cao, chất lượng.

- Việc trang bị cơ sở vật chất, phương tiện làm việc có nơi vẫn còn thiếu, việc trang cấp chưa đồng bộ; một số nơi chưa bố trí được trụ sở làm việc cố định

cho lực lượng này gây ảnh hưởng công tác hàng ngày. Nhiều nơi chưa trang bị đầy đủ các trang thiết bị chuyên dụng nên gây nhiều khó khăn, nguy hiểm khi tham gia tấn công, trấn áp tội phạm.

- Bộ Công an thực hiện chủ trương tăng cường Công an chính quy về Công an xã, nên vai trò của lực lượng Công an xã bán chuyên trách và Bảo vệ dân phố cần có sự thay đổi, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Luật Lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở được ban hành đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng, có hiệu lực cao, quy định về lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở từ việc kiện toàn thống nhất các lực lượng, chức danh có tính chất tương đồng về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức, hoạt động hoặc được tuyển chọn tham gia hoạt động trong lực lượng này; qua đó, góp phần bảo đảm việc thực hiện nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được đồng bộ, thống nhất, tinh gọn đầu mối để có điều kiện tập trung nguồn lực, cơ sở vật chất bảo đảm cho hoạt động của lực lượng này được tốt hơn và linh hoạt, chủ động hơn trong chỉ đạo, điều hành, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở; khắc phục được những chồng chéo, mâu thuẫn trong thực hiện nhiệm vụ giữa các lực lượng và bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

Luật Lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở có hiệu lực từ ngày 01/7/2024, gồm 5 chương 33 Điều, quy định chung về từ ngữ, vai trò, chức năng, nguyên tắc hoạt động, quan hệ công tác, nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; xây dựng lực lượng, đảm bảo điều kiện hoạt động cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong thi hành Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

Để triển khai Luật, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; Bộ Công an ban hành Thông tư số 14/2024/TT-BCA ngày 22/4/2024 quy định chi tiết một số điều của luật lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

Căn cứ Luật, Nghị định và Thông tư, với vai trò chủ động tham mưu, Công an Thành phố đã chủ trì, phối hợp các Sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố, Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành các văn bản bao gồm:

- Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 22/6/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc ban hành Đề án về xây dựng, bố trí lực lượng, bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Nội dung Đề án đề ra phương án thành lập, kiện toàn, tuyển chọn thành viên mới, công nhận Tổ trưởng, Tổ phó Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; quy định về chế độ công tác, hội họp; đề ra công tác huấn luyện, bồi dưỡng, hội thi và đảm bảo về nơi làm việc, trang bị, phương tiện, công cụ hỗ

trợ, trang phục và chế độ, chính sách cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

- Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 22/6/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng và mức chi đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó đề xuất người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được hưởng mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng cao nhất là 6.500.000đ (đối với Tổ trưởng), thấp nhất là 6.000.000đ (đối với Tổ viên). Ngoài ra, lực lượng này còn được hỗ trợ toàn bộ chi phí mua bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện; được bồi dưỡng khi thực hiện nhiệm vụ vào ban đêm, ngày nghỉ lễ, tết; được hỗ trợ đối với trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị thương, bị tai nạn hoặc chết khi thực hiện nhiệm vụ...

Ngày 01/7/2024, Thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức Lễ ra mắt Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở với sự tham dự đông viên và phát biểu chỉ đạo của đồng chí Tô Lâm - Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; sự tham dự 140 đại biểu Trung ương, Bộ Công an, Thành phố, các ngành, đoàn thể, địa phương và 1.000 thành viên lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở,

Hiện nay Công an Thành phố đang trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố về số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở từng ấp, khu phố trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Kế hoạch của Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-HĐND và Nghị quyết số 08/2024/HĐND ngày 22/6/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố.

Sau đây, tôi xin giới thiệu các quy định cơ bản của Luật lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở, các văn bản hướng dẫn thi hành và công tác triển khai cụ thể của Thành phố Hồ Chí Minh

1. Về vị trí, chức năng của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (quy định tại Điều 3)

Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở là một trong những lực lượng quần chúng, được bố trí ở ấp, khu phố, làm nòng cốt trong hỗ trợ Công an cấp xã giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp trong bảo vệ an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

So với quy định của pháp luật trước đây, lực lượng bảo vệ dân phố, Công an xã bán chuyên trách được giao thực hiện công tác quản lý, trực tiếp thực hiện biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, Luật đã điều chỉnh thay đổi về vị trí, chức năng của các lực lượng này sau khi được kiện toàn thống nhất đó là chuyển từ vị trí, chức năng quản lý, trực tiếp thực hiện biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự sang vị trí, chức năng là lực lượng hỗ trợ Công an cấp xã thực

hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở dưới sự hướng dẫn, chỉ huy, quản lý trực tiếp của Công an cấp xã.

2. Về nguyên tắc hoạt động và chế độ công tác của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (Quy định tại Điều 4)

Thực hiện theo 04 nguyên tắc:

- Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; dựa vào Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân.

- Chịu sự lãnh đạo toàn diện của cấp ủy Đảng, sự quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã; sự hướng dẫn, phân công, kiểm tra của Công an cấp xã trong thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật này.

- Đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh, trật tự; phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương.

- Không phân biệt đối xử về giới trong lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

3. Quan hệ công tác, phối hợp, hỗ trợ trong tổ chức, hoạt động, thực hiện nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (Quy định tại Điều 5)

1. Quan hệ công tác của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý về tổ chức, hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

b) Công an cấp xã giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp trực tiếp quản lý về tổ chức, hoạt động, chỉ đạo, điều hành lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; hướng dẫn, phân công, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

c) Quan hệ giữa lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở với các đoàn thể, tổ chức quần chúng ở cơ sở là quan hệ phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

2. Phối hợp, hỗ trợ trong thực hiện nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được quy định như sau:

a) Phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc;

b) Hỗ trợ lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng khác ở cơ sở thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với đoàn thể, tổ chức quần chúng tự quản ở cơ sở, hòa giải viên cơ sở, lực lượng bảo vệ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng trên địa bàn tham gia bảo vệ an ninh, trật tự, giải quyết vụ việc về an ninh, trật tự ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc phối hợp, hỗ trợ, trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được quy định như sau:

a) Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo quy định của pháp luật;

b) Chấp hành sự quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã, sự hướng dẫn, phân công, kiểm tra của Công an cấp xã trong quá trình phối hợp, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ;

c) Phát huy trách nhiệm của công dân trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự theo quy định của pháp luật;

d) Công an cấp xã chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

4. Hành vi bị nghiêm cấm (Điều 6): Quy định 05 hành vi bị nghiêm cấm gồm:

- Sử dụng lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trái quy định của Luật này (**tức là ngoài 06 nhiệm vụ được quy định từ điều 7 đến Điều 12- Luật**) hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

- Lợi dụng, lạm dụng nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, những nhiễu, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

- Giả danh lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

- Xúc phạm, đe dọa, cản trở, chống đối lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trong khi thực hiện nhiệm vụ.

- Sản xuất, mua bán, tàng trữ, sử dụng, chiếm giữ trái phép, làm giả, cầm cố trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

5. Nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở

Với mục tiêu xây dựng lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở thực sự trở thành “cánh tay nối dài” của lực lượng Công an, phát huy vai trò nòng cốt trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh, Tổ quốc, bám sát cơ sở, giải quyết các mâu thuẫn trong nhân dân từ xa, từ sớm, biến mâu thuẫn lớn thành mâu thuẫn nhỏ, mâu thuẫn nhỏ thành không có gì. Luật đã quy định **06** nhóm nhiệm vụ cơ bản của lực lượng này từ Điều 7 đến Điều 12- Luật (Toàn bộ Chương II- Luật), cụ thể như sau:

(1) Hỗ trợ nắm tình hình về an ninh, trật tự

Hỗ trợ Công an cấp xã nắm tình hình vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, tệ nạn xã hội, bạo lực gia đình trên địa bàn phụ trách thông qua nguồn tin của Nhân dân, phương tiện thông tin đại chúng theo hướng dẫn của Công an cấp xã. Khi phát hiện, tiếp nhận thông tin vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, tệ nạn xã hội, bạo lực gia đình trên địa bàn phụ trách phải báo ngay cho Công an cấp xã; có mặt tại nơi xảy ra vụ việc để thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu, hướng dẫn của Công an cấp xã; kịp thời ngăn chặn hành vi xâm phạm, đe dọa xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản của cá nhân, tài sản của cơ quan, tổ chức trong điều kiện, khả năng cho phép và theo quy định của pháp luật.

(2) Hỗ trợ xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc

Hỗ trợ Công an cấp xã tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về an ninh, trật tự và xây dựng, nhân rộng mô hình, điển hình tiên tiến trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Vận động Nhân dân tham gia phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự.

(3) Hỗ trợ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo yêu cầu, hướng dẫn, phân công của Công an cấp xã hỗ trợ lực lượng dân phòng trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn phụ trách hoặc địa bàn khác khi được điều động.

(4) Hỗ trợ quản lý hành chính về trật tự xã hội

Hỗ trợ Công an cấp xã nắm thông tin về hoạt động của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự trên địa bàn phụ trách, trường hợp trực tiếp phát hiện hoặc tiếp nhận thông tin vi phạm pháp luật phải báo ngay cho Công an cấp xã trực tiếp quản lý. Nắm thông tin nhân khẩu, hỗ trợ Công an cấp xã kiểm tra nhân khẩu, tạm trú, tạm vắng trên địa bàn phụ trách. Tuyên truyền, vận động cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn phụ trách khai báo, giao nộp pháo, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ mà phát hiện hành vi vi phạm pháp luật phải báo ngay cho Công an cấp xã trực tiếp quản lý và hỗ trợ Công an cấp xã kịp thời ngăn chặn.

(5) Hỗ trợ vận động, giáo dục người đã có hành vi vi phạm pháp luật đang cư trú tại cơ sở

Hỗ trợ Công an cấp xã vận động, giáo dục những người sau đây đang sinh sống trên địa bàn phụ trách chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước: (1) Người đã chấp hành xong án phạt tù; người sử dụng trái phép chất ma túy, người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; người đã chấp hành xong quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; (2) Người bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; người được bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm; người bị kết án phạt tù nhưng

chưa có quyết định thi hành án hoặc đã có quyết định thi hành án nhưng đang tại ngoại hoặc được hoãn chấp hành án, tạm đình chỉ chấp hành án; người bị kết án phạt tù được hưởng án treo đang trong thời gian thử thách; người đang chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân, quản chế; người được tha tù trước thời hạn có điều kiện đang trong thời gian thử thách; người đã chấp hành xong bản án của Toà án chưa được xóa án tích; (3) Người đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, quản lý tại gia đình; người phải chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng nhưng đang được hoãn hoặc được tạm đình chỉ chấp hành quyết định; người bị quản lý trong thời gian làm thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng; người có hành vi bạo lực gia đình.

(6) Hỗ trợ tuần tra bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông; thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự khi được điều động

Hỗ trợ Công an cấp xã tuần tra, phòng ngừa, phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự trên địa bàn phụ trách. Hỗ trợ Công an cấp xã hướng dẫn, phân luồng, giải quyết ùn tắc giao thông khi được huy động. Khi thực hiện nhiệm vụ mà phát hiện vụ việc liên quan đến an ninh, trật tự, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở hỗ trợ hoặc theo hướng dẫn của Công an cấp xã, lực lượng chức năng bảo vệ hiện trường, bảo vệ an ninh, trật tự. Trường hợp xảy ra tình huống phức tạp về an ninh, trật tự ngoài địa bàn phụ trách, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở có thể được cấp có thẩm quyền điều động để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự.

Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở **làm việc theo chế độ thường trực bảo đảm 24/24 giờ**. Ban ngày tại điểm làm việc của Tổ bảo vệ an ninh, trật tự để xử lý công việc; ban đêm ứng trực, tổ chức tuần tra canh gác. Công an cấp xã có trách nhiệm phân công ca làm việc của Tổ bảo vệ an ninh, trật tự hợp lý, đảm bảo yêu cầu đảm bảo an ninh, trật tự và sức khỏe của thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự.

(Chế độ thường trực 24/24 giờ không có nghĩa là người tham gia lực lượng này phải làm việc 24/24 giờ, mà cần phải hiểu thống nhất là lực lượng này luôn đảm bảo sẵn sàng 24/24 giờ, có thể được huy động bất cứ lúc nào khi có yêu cầu về đảm bảo an ninh, trật tự)

Hàng tuần Tổ bảo vệ an ninh, trật tự họp 01 lần (trừ trường hợp đột xuất) để kiểm điểm công tác đã làm, dự kiến chương trình công tác tuần tới và báo cáo tình hình, kết quả hoạt động với Công an cấp xã.

6. Thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn Thành phố

a) Bố trí lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (Điều 14)

+ Khoản 1 Điều 14 Luật quy định “*Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được kiện toàn từ lực lượng bảo vệ dân phố, Công an xã bán chuyên trách đang được tiếp tục sử dụng và Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng hoặc được tuyển chọn theo quy định của Luật này*”. Về quy định này, cần được hiểu thống nhất đó là đối với các lực lượng bảo vệ dân phố, Công an xã bán chuyên trách đang được tiếp tục sử dụng hiện nay và các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng sẽ được tiếp tục tham gia hoạt động trong lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở mà không phụ thuộc vào tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 13 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (tức là không đặt ra tiêu chuẩn, điều kiện). Tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 13 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chỉ đặt ra khi tuyển chọn mới công dân vào lực lượng này.

+ Khoản 2 Điều 14 Luật quy định: “*Căn cứ tình hình, yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự, điều kiện kinh tế - xã hội, quy mô dân số, diện tích tự nhiên của địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn quản lý*”. Thành phố Hồ Chí Minh đã cụ thể hóa tại Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 22/6/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố. Theo đó mỗi khu phố, ấp thành lập 01 Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự được bố trí theo quy mô nhân khẩu của từng khu phố, ấp (Đối với các khu phố, ấp có quy mô nhân khẩu đến 2.700 nhân khẩu được bố trí 03 thành viên, bao gồm: 01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó và 01 Tổ viên; Đối với các khu phố/ấp có trên 2.700 đến 3.600 nhân khẩu được bố trí thêm 01 Tổ viên và tăng thêm đủ 900 nhân khẩu thì bố trí tăng thêm 01 Tổ viên).

Căn cứ tiêu chí đã đề ra tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố, trên địa bàn Thành phố thành lập **4.861** Tổ bảo vệ an ninh, trật tự (**tương ứng với 4.861 khu phố, ấp**) với tối đa **15.031** thành viên, số lượng thành viên được, trong đó Tổ ít nhất là 03 thành viên và nhiều nhất là 08 thành viên

b) Việc kiện toàn thực hiện như sau:

- Đối với những trường hợp có nguyện vọng tham gia lực lượng này thì căn cứ vào số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự, số lượng thành viên mỗi Tổ bảo vệ an ninh, trật tự Công an cấp xã đưa vào danh sách đề nghị kiện toàn trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt.

- Đối với trường hợp trên địa bàn phường, xã, thị trấn, sau khi kiện toàn mà số bảo vệ dân phố, Công an xã bán chuyên trách, Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng có nguyện vọng tiếp tục tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở cao hơn tổng số tối đa thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự được bố trí trên địa bàn phường, xã, thị trấn thì bố trí số dôi dư qua phường, xã, thị trấn lân cận trên địa bàn quận, huyện, thành phố Thủ Đức. Trong trường hợp không thể bố trí số dôi dư trên địa bàn lân cận do các phường, xã, thị trấn lân cận đã bố trí đủ số lượng thì được phép bố trí vượt số lượng tối đa 01 thành viên/tổ và phải tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân

Thành phố phê duyệt. Sau khi Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt, nếu số nhân khẩu của ấp, khu phố tăng, đủ điều kiện để bổ trí thêm 01 thành viên thì không tuyển thêm.

- Đối với những Tổ bảo vệ an ninh, trật tự không đủ số lượng thành viên thì tổ chức tuyển chọn mới theo quy định của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và ưu tiên tuyển chọn công dân đã có thời gian phục vụ trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân, Công an xã bán chuyên trách đã kết thúc nhiệm vụ, công dân am hiểu về phong tục, tập quán, có uy tín trong cộng đồng dân cư hoặc đã từng tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

7. Về tuyển chọn công dân tham gia Tổ bảo vệ an ninh, trật tự

Về tiêu chuẩn, Điều 13 Luật quy định như sau:

- Về độ tuổi: Tuyển chọn công dân từ đủ 18 tuổi đến đủ 70 tuổi; trường hợp trên 70 tuổi mà bảo đảm sức khỏe thì Chủ tịch Ủy ban nhân cấp xã xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Công an cấp xã.

- Có lý lịch rõ ràng; phẩm chất đạo đức tốt; bản thân và gia đình chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành án hình sự ở xã, phường, thị trấn, chấp hành biện pháp tư pháp hoặc chấp hành biện pháp xử lý hành chính. Trường hợp đã chấp hành xong bản án của Tòa án thì phải được xóa án tích; đã chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính thì phải hết thời hạn được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định của pháp luật.

- Về trình độ văn hóa: Có bằng tốt nghiệp hoặc đã hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở trở lên. Đối với khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số thì có thể tuyển chọn người đã học xong chương trình giáo dục tiểu học.

- Về điều kiện cư trú: Đang thường trú hoặc tạm trú từ 01 năm trở lên và thường xuyên sinh sống tại nơi công dân nộp đơn đề nghị tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

- Về tiêu chuẩn sức khỏe: Có đủ sức khỏe theo giấy chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật.

* Về trình tự, thủ tục tuyển chọn:

- Công an cấp xã xây dựng Kế hoạch tuyển chọn và báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt.

- Sau khi ban hành, Kế hoạch phải được niêm yết công khai tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Công an xã, nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở ấp, khu phố.

- Công an cấp xã tổ chức tiếp nhận hồ sơ. Kết thúc thời hạn nhận hồ sơ, Công an cấp xã lập danh sách công nhân dự tuyển, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt và niêm yết công khai danh sách ứng viên dự tuyển tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Công an xã, nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở ấp, khu phố trong thời hạn 15 ngày làm việc trước ngày tổ chức họp xét tuyển.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra Quyết định thành lập Hội đồng xét tuyển (Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Thông tư 14) gồm: Đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã (là Chủ tịch Hội đồng); Đại diện BCH Công an cấp xã (Phó Chủ tịch Hội đồng); đại diện Đoàn thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân cấp xã, công chức cấp xã, đại diện ấp, khu phố, ban công tác Mặt trận ở ấp, khu phố (thành viên).

- Thời gian tổ chức họp xét tuyển thực hiện sau khi kết thúc thời hạn niêm yết công khai danh sách công dân dự tuyển và do Chủ tịch Hội đồng xét tuyển quyết định. Việc tổ chức họp phải có mặt quá nửa tổng số thành viên Hội đồng, có mặt Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng để điều hành cuộc họp.

- Hội đồng căn cứ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 13 của Luật và hồ sơ tuyển chọn tiến hành họp xét và biểu quyết thông qua bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín. Trường hợp biểu quyết bằng hình thức giơ tay thì biên bản thực hiện theo Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Thông tư; trường hợp biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu kín thì biên bản thực hiện theo Mẫu số 3 Phụ lục kèm theo Thông tư.

- Công dân được xét tuyển khi có quá nửa thành viên Hội đồng dự họp biểu quyết đồng ý. Trường hợp được đủ số lượng cần tuyển thì lấy theo thứ tự có ý kiến nhất trí từ cao xuống thấp cho đến khi đủ số lượng Tổ viên cần tuyển chọn. Trường hợp kết quả biểu quyết ngang nhau thì Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch được ủy quyền điều hành cuộc họp quyết định.

- Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày lập Biên bản cuộc họp, Công an cấp xã niêm yết công khai Biên bản kết quả xét tuyển tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Công an xã, nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở ấp, khu phố và thông báo kết quả xét tuyển đến địa chỉ của công dân dự tuyển, thông báo thời gian đến nhận nhiệm vụ trong thường họp được tuyển chọn.

8. Công nhận Tổ trưởng, Tổ phó Tổ bảo vệ an ninh, trật tự

Căn cứ khoản 3 Điều 16 của Luật, tại ấp, khu phố đã bổ nhiệm Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, Công an cấp xã căn cứ năng lực, khả năng chuyên môn của người đã được bổ nhiệm để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định công nhận là Tổ trưởng, Tổ phó Tổ bảo vệ an ninh, trật tự.

Sau khi bố trí Tổ trưởng, Tổ phó Tổ bảo vệ an ninh, trật tự theo khoản 3 Điều 16 của Luật mà chưa đảm bảo số lượng hoặc những trường hợp trên không đảm bảo sức khỏe, năng lực, khả năng chuyên môn để thực hiện nhiệm vụ của

Tổ trưởng, Tổ phó thì Công an cấp xã đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp ưu tiên xem xét, quyết định công nhận những đồng chí từng là Trưởng ban, Phó Trưởng ban bảo vệ dân phố, Tổ trưởng, Tổ phó Tổ bảo vệ dân phố hoặc Công an xã bán chuyên trách, bảo vệ dân phố đang được sử dụng có nhiều kinh nghiệm, có uy tín, đảm bảo sức khỏe, nhiệt tình công tác, đã được bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ làm Tổ trưởng, Tổ phó Tổ bảo vệ an ninh, trật tự.

Công an cấp xã lấy ý kiến của đại diện ấp, khu phố, Chi bộ, Ban công tác mặt trận ấp, khu phố, đại diện tổ chức đoàn thể ở cấp xã, đồng thời căn cứ quá trình công tác thực tế tại địa phương của người dự kiến bố trí làm Tổ trưởng, Tổ phó Tổ bảo vệ an ninh, trật tự để đánh giá năng lực, khả năng chuyên môn và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét quyết định công nhận là Tổ trưởng, Tổ phó Tổ bảo vệ an ninh, trật tự.

9. Tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng, hội thi, diễn tập cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

Về huấn luyện, bồi dưỡng, căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 22/6/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố, Công an quận, huyện, thành phố Thủ Đức chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp xây dựng kế hoạch và tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn. Chương trình, nội dung, tài liệu huấn luyện, bồi dưỡng thực hiện thống nhất theo hướng dẫn của Bộ Công an.

Về hội thi, định kỳ 05 năm, căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở, Công an các địa phương tham mưu cho chính quyền địa phương cùng cấp tổ chức hội thi lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (tổ chức tại cấp huyện, cấp Thành phố, cấp Bộ Công an).

Về diễn tập, căn cứ tình hình thực tế của địa phương và yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra, Công an các cấp chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp huy động lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở tham gia diễn tập các tình huống quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 14.

10. Đảm bảo điều kiện hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

a) Về trụ sở: căn cứ Điều 20 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bố trí địa điểm, nơi làm việc cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở tại địa điểm, nơi sinh hoạt cộng đồng ở khu phố/ấp hoặc địa điểm, nơi làm việc của Công an cấp xã hoặc địa điểm, nơi làm việc khác phù hợp với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

b) Về trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận: danh mục, tiêu chuẩn, niên hạn, thời hạn của trang phục và mẫu huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận được quy định tại Điều 3 Nghị định số 40/2024/NĐ-CP của Chính phủ. Việc cấp, cấp đổi, thu hồi, quản lý, sử dụng biển hiệu, giấy chứng nhận thực hiện theo Điều 7- Thông tư số 14/2024/TT-BCA của Bộ Công

an. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tiêu chuẩn, định mức, mức hỗ trợ mua trang phục hằng năm cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định và các quy định liên quan chủ động mua và trang bị cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

c) Về phương tiện, thiết bị cần thiết để thực hiện nhiệm vụ: danh mục, số lượng, niên hạn phương tiện, thiết bị quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 40/2024/NĐ-CP của Chính phủ. Trong đó:

+ Đối với phương tiện, thiết bị do Bộ Công an đảm bảo (*như công cụ hỗ trợ, tủ hồ sơ...*): hằng năm Công an cấp xã tổng hợp nhu cầu số lượng, loại công cụ hỗ trợ gửi Công an cấp huyện tổng hợp, gửi Công an Thành phố lập dự trù kinh phí và gửi Cục Kế hoạch và tài chính Bộ Công an thẩm định, báo cáo lãnh đạo Bộ Công an xem xét, quyết định.

+ Đối với phương tiện, thiết bị khác: căn cứ danh mục phương tiện, thiết bị, Công an cấp xã tổng hợp nhu cầu cần trang bị gửi Ủy ban nhân dân cùng cấp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố có kế hoạch hỗ trợ mua sắm, trang bị theo quy định.

d) Các chế độ, chính sách lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được hưởng gồm:

Đề tạo điều kiện cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn Thành phố an tâm công tác, đảm bảo các điều kiện tốt nhất để phát huy vai trò, trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ, cũng như thu hút nguồn nhân lực trẻ, chất lượng. Thành phố đã ban hành các chế độ, chính sách cho lực lượng này phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Thành phố bao gồm:

+ Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng, trong đó Tổ trưởng được hỗ trợ 6.500.000 đồng/người; Tổ phó 6.300.000 đồng/người; Tổ viên 6.000.000 đồng/người.

+ Hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện dựa trên mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng được hưởng; tiền đóng bảo hiểm y tế.

+ Khi làm nhiệm vụ từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ sáng ngày hôm sau được bồi dưỡng: 60.000 đồng/người/đêm, không quá 10 đêm/người/tháng. Khi làm nhiệm vụ vào ngày nghỉ, ngày lễ được bồi dưỡng 600.000 đồng/người/ngày.

+ Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ được hưởng chi phí khám bệnh, chữa bệnh bằng mức hưởng bảo hiểm y tế cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và được hỗ trợ tiền ăn hằng ngày là 70.000 đồng/người/ngày trong thời gian điều trị nội trú đến khi ổn định sức khỏe ra viện.

+ Trường hợp người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn khi thực hiện nhiệm vụ, trong

thời gian điều trị tai nạn được hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh bằng mức hưởng bảo hiểm y tế cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và hỗ trợ tiền ăn hằng ngày là 70.000 đồng/người/ngày, kể cả trường hợp vết thương tái phát cho đến khi ổn định sức khỏe ra viện. Trường hợp chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tiền tuất một lần là 03 lần mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng, tiền mai táng phí là **18.000.000** đồng/trường hợp.

+ Ngoài ra còn các chế độ khác như: khi được cử đi bồi dưỡng, huấn luyện được hưởng bồi dưỡng bằng mức tiền ăn cơ bản của chiến sĩ nghĩa vụ Công an nhân dân; khi được điều động, huy động, cử đi thực hiện nhiệm vụ ngoài địa bàn phụ trách thì được cơ quan điều động, huy động, cử đi thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ phương tiện đi lại, hỗ trợ ăn, nghỉ theo quy định hiện hành.

11. Tình hình kiện toàn, tuyển chọn củng cố lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh

Triển khai Luật lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở và các văn bản hướng dẫn thi hành, Công an xã, phường, thị trấn đã tham mưu UBND cùng cấp tổ chức kiện toàn **8.334** Bảo vệ dân phố, Công an xã bán chuyên trách, Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng tiếp tục tham gia vào lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở. Đồng thời, tổ chức tuyển mới công dân tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục quy định tại Điều 13 của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, Điều 3 Thông tư số 14/2024/TT-BCA ngày 22/4/2024 của Bộ Công an và Quyết định số 4768/QĐ-BCA ngày 28/6/2024 của Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành liên quan đến lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công an (đến nay đang thực hiện thủ tục tuyển mới **3.452** trường hợp).

Để tiếp tục xây dựng, phát huy vai trò của lực lượng lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở trên địa bàn Thành phố trong thời gian tới, kính mong lãnh đạo các cấp tham dự Hội nghị hôm nay quan tâm chỉ đạo một số nội dung sau:

- **Một là**, tiếp tục chỉ đạo các đơn vị liên quan tổ chức tuyển chọn, xây dựng lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo về số lượng và chất lượng. Phấn đấu đến năm 2025, hoàn thành Đề án của Hội đồng nhân dân Thành phố, bố trí đủ **4.861** Tổ bảo vệ an ninh, trật tự với **15.031** thành viên, đảm bảo kinh phí hoạt động, nơi làm việc, trang thiết bị, phương tiện đáp ứng yêu cầu công tác.

- **Hai là**, chỉ đạo tổ chức tập huấn, bồi dưỡng về chính trị, pháp luật, nghiệp vụ cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở. Đảm bảo trong năm 2024 hoàn thành 100% thành viên lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được tập huấn.

- **Ba là**, thường xuyên quan tâm, đảm bảo thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách theo quy định đối với cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

Trên đây là Báo cáo tóm tắt nội dung cơ bản của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

TÀI LIỆU GIỚI THIỆU LUẬT CĂN CƯỚC NĂM 2023

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị và pháp lý

Luật Căn cước công dân năm 2014 được Quốc hội khóa XIII thông qua đã đánh dấu bước tiến quan trọng trong công tác lập pháp của Nhà nước ta, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại, giao dịch của Nhân dân, phục vụ yêu cầu nghiệp vụ Công an, góp phần phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và các hành vi vi phạm trật tự, an toàn xã hội. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và hệ thống sản xuất, cấp quản lý căn cước công dân được xây dựng, hoàn thiện, đưa vào vận hành, khai thác, sử dụng đã tạo sự đổi mới căn bản về tổ chức hoạt động, quản lý nhà nước về dân cư theo hướng hiện đại, bỏ sổ hộ khẩu giấy, xác lập danh tính điện tử của công dân thông qua mã số định danh cá nhân, phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội, người dân có thể thực hiện các giao dịch, các thủ tục hành chính ở bất cứ nơi nào, không phụ thuộc vào địa giới hành chính, góp phần kiến tạo Chính phủ liên chính, hành động, phát triển phục vụ Nhân dân, đóng góp tích cực vào tiến trình xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia số trong tương lai không xa.

Tiếp tục trong thời gian vừa qua, Đảng, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản để đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế như:

- Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế đề ra giải pháp: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quốc phòng, an ninh.

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đề ra mục tiêu đến năm 2030 toàn bộ dân số Việt Nam được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất trên quy mô toàn quốc.

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đã xác định: *“Xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia. Hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất”*.

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định ưu tiên nguồn lực và có cơ chế, chính sách khuyến khích đủ mạnh để phát triển những lĩnh vực ưu tiên; trong đó có phát triển công nghệ số (ưu tiên phát triển trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chuỗi khối, điện toán đám mây, internet kết nối vạn vật, thiết bị điện tử - viễn thông, thiết kế và sản xuất chip bán dẫn).

- Chỉ thị số 46-CT/TW ngày 22/6/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới đề ra nhiệm vụ: Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, nhất là quản lý xuất, nhập cảnh, quản lý cư trú...

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 05 năm (2011-2015) và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 05 năm (2015-2020) trình Đại hội đại biểu Toàn quốc lần thứ 12 của Đảng nêu rõ: Có cơ chế đặc thù để triển khai những dự án khoa học, công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Văn kiện Đại hội Đảng khóa XIII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 – 2030 xác định nhiệm vụ là:

(1) Phát triển mạnh khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Thực hiện chuyển đổi số trong quản trị quốc gia, quản lý nhà nước, sản xuất, kinh doanh, tổ chức xã hội và quản lý tài nguyên quốc gia;

(2) Đẩy mạnh xây dựng chính phủ điện tử, tiến tới chính phủ số, trong đó tập trung phát triển hạ tầng số phục vụ các cơ quan nhà nước một cách tập trung, thông suốt; thiết kế đồng bộ, xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống tích hợp, kết nối liên thông các cơ sở dữ liệu lớn, nhất là dữ liệu về dân cư, y tế, giáo dục, bảo hiểm, doanh nghiệp, đất đai, nhà ở, phục vụ kịp thời, hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân. Thực hiện chuyển đổi số quốc gia một cách toàn diện để phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số. Phấn đấu đến năm 2030, hoàn thành xây dựng chính phủ số, đứng trong nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới và xếp thứ ba trong khu vực ASEAN về chính phủ điện tử, kinh tế số;

(3) Hoàn thành xây dựng và vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, bảo đảm 100% dân số được đăng ký và quản lý.

- Nghị quyết số 112/NQ-CP ngày 30/10/2017 của Chính phủ về phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công an đã xác định rõ mục tiêu phải thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan tới công tác đăng ký, quản lý cư trú, căn cước công dân.

- Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về Phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 12 năm 2022 đã thông qua Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Căn cước công dân (sửa đổi).

Bên cạnh đó, khoản 2 Điều 14 Hiến pháp quy định quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật; Điều 48 Hiến pháp quy định người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; được bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền, lợi ích chính đáng theo pháp luật Việt Nam; khoản 1 Điều 62 Hiến pháp quy định phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp

phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Do vậy, việc đổi mới công tác quản lý dân cư, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao hiệu quả, giá trị sử dụng của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, thẻ căn cước công dân vào công tác quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội là yêu cầu cấp thiết, cần được ưu tiên đầu tư, phát triển.

2. Cơ sở thực tiễn

Bộ Công an đã tiến hành cấp được hơn 80 triệu thẻ căn cước công dân cho người đủ điều kiện cấp thẻ. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã kết nối với 18 bộ, ngành và 63 địa phương; việc kết nối, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ nhiều hoạt động như: Kết nối với cổng dịch vụ công quốc gia, Văn phòng Chính phủ để xác thực số định danh cá nhân, căn cước công dân, xác thực thông tin chủ hộ, tra cứu thông tin công dân; kết nối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam để xác thực thông tin công dân; kết nối với Bộ Tư pháp để thực hiện cấp, hủy số định danh cá nhân cho trẻ em khai sinh; kết nối với Bộ Y tế để phục vụ rà soát thông tin tiêm chủng của công dân, phòng chống dịch Covid - 19; kết nối, xác thực với Tập đoàn điện lực Việt Nam phục vụ nghiệp vụ ngành điện; kết nối, xác thực với Ban cơ yếu Chính phủ phục vụ rà soát thông tin cán bộ cơ yếu; kết nối với Tổng cục thuế, Bộ Tài chính để xác thực thông tin công dân, xác thực thông tin chủ hộ, tra cứu thông tin công dân phục vụ làm sạch dữ liệu ngành thuế, nghiệp vụ ngành thuế; thử nghiệm thành công dịch vụ xác thực thông tin công dân tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân thông qua trực tích hợp quốc gia của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Bên cạnh các kết quả tích cực, trong quá trình triển khai thi hành Luật Căn cước công dân năm 2014 đã xuất hiện một số tồn tại và các vấn đề phát sinh cần phải được xem xét để sửa đổi, bổ sung, cụ thể như sau:

Một là, hiện nay, công dân có nhiều loại giấy tờ tùy thân khác nhau như thẻ căn cước công dân, thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy khai sinh, giấy phép lái xe... Việc có quá nhiều loại giấy tờ khác nhau được cơ quan có thẩm quyền cấp cho công dân gây ra khó khăn nhất định cho công dân trong lưu trữ, sử dụng, nhất là trong việc thực hiện các thủ tục hành chính, sử dụng các tiện ích, dịch vụ công; không phù hợp với xu hướng chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý nhà nước, hoạt động xã hội đang ngày càng phát triển ở nước ta. Trong khi đó, Luật Căn cước công dân không có các quy định về việc khai thác, sử dụng thông tin trên thẻ căn cước công dân (bao gồm thông tin về căn cước công dân và các thông tin trên giấy tờ khác của công dân được tích hợp vào thẻ căn cước công dân qua chip điện tử và mã QR code) nên việc phát triển các ứng dụng, dịch vụ tiện ích của thẻ căn cước công dân vào giao dịch dân sự, thực hiện chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính còn gặp nhiều khó khăn, thiếu đồng bộ, thống nhất; nhiều cơ quan, tổ chức chưa tham gia triển khai vì đây không phải là nội dung được quy định trong luật.

Hai là, theo quy định tại Điều 9, Điều 15 Luật Căn cước công dân (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 37 Luật Cư trú năm 2020) thì thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân chỉ bao gồm một số nhóm thông tin; tuy nhiên, qua triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 (Đề án số 06), việc mở rộng, tích hợp thêm nhiều thông tin khác của công dân trong các cơ sở dữ liệu chuyên ngành vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân là rất cần thiết; trực tiếp phục vụ cho việc ứng dụng tiện ích của thẻ căn cước công dân, tài khoản định danh điện tử, kết nối, chia sẻ, chứng thực dữ liệu công dân, phân tích, thiết lập bản đồ số dân cư. Do vậy, việc giới hạn các thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân theo quy định của Luật Căn cước công dân nêu trên sẽ gây khó khăn trong thực hiện Đề án số 06, thực hiện chuyển đổi số quốc gia.

Ba là, Luật Căn cước công dân không quy định về cấp số định danh cá nhân cho trường hợp người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống ở Việt Nam (sau đây gọi là người gốc Việt Nam). Do nhiều yếu tố liên quan đến lịch sử, chiến tranh nên thực tế hiện nay còn rất nhiều trường hợp nêu trên cần phải có chính sách, quy định pháp luật để giải quyết, quản lý chặt chẽ những người này; bảo đảm cơ chế để họ có thể tham gia vào các giao dịch dân sự, dịch vụ công, nhất là các dịch vụ thiết yếu bảo đảm cuộc sống. Luật Căn cước công dân chưa có quy định về việc hủy, xác lập lại số định danh cá nhân đối với trường hợp công dân có quyết định thôi quốc tịch, công dân được nhập trở lại quốc tịch Việt Nam... Luật Căn cước công dân chưa có quy định về cấp lại thẻ căn cước công dân theo hồ sơ đề nghị cấp thẻ gần nhất trên hệ thống cấp Căn cước công dân nên có trường hợp công dân vừa được cấp thẻ căn cước công dân nhưng bị thất lạc, hư hỏng... đều phải trực tiếp đến cơ quan Công an để thực hiện cấp lại thẻ căn cước công dân khác.

Bốn là, Luật Căn cước công dân là văn bản quy phạm pháp luật quan trọng, quy định việc chuyển đổi từ cấp, sử dụng chứng minh nhân dân sang cấp, sử dụng bằng thẻ căn cước công dân; tuy nhiên, nhiều cơ quan, tổ chức đã yêu cầu công dân bắt buộc phải thực hiện các thủ tục để cập nhật, điều chỉnh lại thông tin trên giấy tờ, tài liệu đã cấp trước đây cho công dân (có thông tin về chứng minh nhân dân) bằng thông tin về thẻ căn cước công dân (như trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, bảo hiểm, tài chính, ngân hàng...) gây khó khăn, phiền hà cho công dân. Do vậy, cần bổ sung vào Luật Căn cước công dân quy định chuyển tiếp để bảo đảm việc sử dụng, thay thế từ chứng minh nhân dân sang thẻ căn cước công dân được thuận lợi hơn; hạn chế phát sinh các thủ tục khác đối với công dân.

Hiện nay, các quy định của Luật Căn cước công dân về việc quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở

dữ liệu căn cước công dân còn chưa được đầy đủ, bao quát. Luật Căn cước công dân mới chỉ tập trung vào việc quản lý công dân qua Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, qua thẻ căn cước công dân mà chưa có quy định về tài khoản định danh điện tử đối với tổ chức, cá nhân trên môi trường điện tử. Quy định pháp luật về các vấn đề trên chủ yếu được quy định ở các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành luật, văn bản dưới luật (*như Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân, Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP, Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/9/2022 quy định về định danh và xác thực điện tử...*); trong khi đó, đây là vấn đề lớn, tác động rộng rãi đến nhiều chủ thể khác nhau bao gồm các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức, doanh nghiệp được giao thực hiện một số dịch vụ công và tổ chức, cá nhân khác nên cần được luật hóa để bảo đảm đúng tinh thần của Hiến pháp là các quy định liên quan đến quyền con người, quyền công dân cần phải ban hành dưới hình thức luật (khoản 2 Điều 14 Hiến pháp), bảo đảm, bảo vệ được quyền, lợi ích chính đáng của tổ chức, cá nhân.

Đề án số 06 cũng đã xác định các nhiệm vụ chính liên quan đến ứng dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, phát huy giá trị, tiện ích thẻ căn cước công dân gồm:

(1) Hoàn thành tích hợp, cung cấp dịch vụ xác thực thông tin về số chứng minh nhân dân (9 số) với Căn cước công dân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia để 100% tài khoản định danh điện tử của cá nhân đã được tạo lập bởi Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh thực hiện được việc xác thực với danh tính điện tử do Bộ Công an cung cấp.

(2) Bảo đảm từng bước thay thế các giấy tờ cá nhân trên cơ sở tích hợp, xác thực các thông tin, giấy tờ cá nhân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để chỉ cần sử dụng thẻ căn cước công dân, ứng dụng định danh điện tử quốc gia (VNeID), trong đó, tập trung thực hiện ngay đối với một số giấy tờ như: Bảo hiểm y tế, giấy phép lái xe, mã số chứng chỉ hoặc giấy phép hành nghề, tiêm chủng, giáo dục, thẻ cán bộ, công chức, viên chức...

(3) Nghiên cứu, triển khai thí điểm việc ứng dụng các tính năng, tiện ích có sẵn của chip điện tử trên thẻ căn cước công dân đối với các lĩnh vực tài chính, hoạt động ngân hàng và một số lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội khác.

(4) Triển khai rộng rãi việc ứng dụng các tính năng, tiện ích của chip điện tử trên thẻ căn cước công dân đối với các lĩnh vực tài chính, hoạt động ngân hàng (mở tài khoản, nhận biết khách hàng, thanh toán, cho vay, ví điện tử...) và một số lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội khác.

(5) Triển khai ứng dụng các tính năng của chip điện tử gắn trên thẻ căn cước công dân và ứng dụng VNeID trong các lĩnh vực của đời sống, xã hội nhất là các lĩnh vực chuyển đổi số mạnh nhất như: Ngân hàng (mở tài khoản, nhận

biết khách hàng, thanh toán, cho vay, ví điện tử...), tài chính, viễn thông, điện, nước.

(6) Đánh giá rà soát các văn bản pháp luật để triển khai thực hiện tích hợp thông tin các giấy tờ cá nhân vào thẻ căn cước công dân gắn chip.

Bên cạnh đó, Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển dữ liệu số quốc gia tạo nền tảng cho triển khai Chính phủ số, bảo đảm cung cấp, chia sẻ dữ liệu chất lượng thông suốt giữa các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật để hỗ trợ phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số đã xác định nhiệm vụ nâng cao việc ứng dụng cơ sở dữ liệu, phát huy giá trị của thẻ căn cước công dân vào các hoạt động quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế và khu vực, đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia theo Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Do đó, để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thi hành Luật Căn cước công dân năm 2014 và đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra hiện nay, cần thiết phải sửa đổi Luật Căn cước công dân năm 2014 để tạo cơ sở pháp lý triển khai thực hiện, tạo bước đột phá về chuyển đổi số ở nước ta.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

1. Mục đích

Việc xây dựng dự án Luật Căn cước nhằm mục đích sau:

Một là, phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Cung cấp các dịch vụ công trực tuyến thiết yếu (như lĩnh vực cư trú, hộ tịch, bảo hiểm xã hội, giáo dục, y tế, đất đai, lao động...) để phục vụ người dân, doanh nghiệp trên cơ sở sử dụng xác thực, chia sẻ bằng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

Hai là, phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

Nghiên cứu, triển khai việc ứng dụng các tính năng của chip điện tử trên thẻ căn cước công dân đối với các lĩnh vực tài chính, ngân hàng và một số lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội khác. Tích hợp, phát triển các ứng dụng trên nền tảng hệ thống định danh điện tử với các ứng dụng cốt lõi như: Ví điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, chứng khoán, điện, nước... lên ứng dụng VNeID, mã QR của thẻ căn cước công dân gắn chip điện tử. Phát triển, hoàn thiện và triển khai hiệu quả ứng dụng di động công dân số từ VNeID trên cơ sở mở rộng tích hợp các thông tin, dịch vụ như y tế, bảo hiểm, giấy phép lái xe, ngân hàng, thanh toán điện tử, ứng cứu khẩn cấp, phản ánh hiện trường, tố giác tội phạm...

Ba là, phục vụ công dân số.

Hiện nay, người dân có rất nhiều loại giấy tờ khác nhau, như căn cước công dân, thẻ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy đăng ký xe,

các loại bằng cấp, chứng chỉ... Nhằm tạo điều kiện cho công dân, cần phải xác thực 100% các thông tin thiết yếu, quan trọng trên ứng dụng VNeID hoặc qua thẻ căn cước công dân gắn chip điện tử như: Thông tin tiêm chủng, xét nghiệm, giấy phép lái xe, đăng ký xe... từng bước thay thế các giấy tờ của người dân trong một số các giao dịch theo quy định pháp luật. Cung cấp các dịch vụ công, dịch vụ thương mại phục vụ tiện ích số của công dân trên ứng dụng VNeID như: Dịch vụ cư trú, căn cước công dân, thương mại điện tử, thanh toán điện tử và các dịch vụ khác.

Bốn là, hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư.

Triển khai hiệu quả việc kết nối, chia sẻ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã có như: Cơ sở dữ liệu giáo dục, cơ sở dữ liệu doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu thuế..., bảo đảm giải quyết các thủ tục phục vụ người dân chính xác và thuận lợi.

Năm là, phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp.

Trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các thông tin đã được tích hợp, sử dụng ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tổng hợp, phân tích, dự báo các thông tin để phục vụ việc điều hành Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hoạch định chính sách kinh tế, xã hội.

2. Quan điểm xây dựng dự án Luật

Quan điểm xây dựng dự án Luật Căn cước:

Một là, quán triệt và cụ thể hóa quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về căn cước; phù hợp với tiến trình hội nhập, mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế; phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Hai là, bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước về đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ người dân hiện nay và những năm tiếp theo; phục vụ chuyển đổi số quốc gia, góp phần xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số, xã hội số.

Ba là, việc xây dựng dự án Luật được tiến hành trên cơ sở tổng kết thực tiễn trong những năm qua; kế thừa các quy định còn phù hợp, khắc phục những tồn tại, bất cập, hạn chế; tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện quyền và nghĩa vụ của người dân trong đi lại, giao dịch, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý hành chính về trật tự xã hội, yêu cầu quản lý dân cư, góp phần phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và các vi phạm pháp luật.

Bốn là, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, tương xứng hơn cho công tác quản lý căn cước; bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật quy định về các giấy tờ tùy thân của người dân.

Năm là, tham khảo có chọn lọc pháp luật về quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước, cấp, quản lý và sử dụng giấy tờ về căn cước cho người dân của một số nước, phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CỦA LUẬT

Luật Căn cước năm 2023 có **07 chương, 46 điều** và có một số nội dung mới, sửa đổi, bổ sung so với Luật Căn cước công dân năm 2014 như sau:

* TÓM LƯỢC:

1. Về phạm vi điều chỉnh, Luật Căn cước năm 2023 quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; căn cước điện tử; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Về đối tượng áp dụng, Luật Căn cước năm 2023 mở rộng đối tượng áp dụng so với Luật Căn cước công dân năm 2014, ngoài áp dụng đối với công dân Việt Nam, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, Luật này còn áp dụng đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam.

3. Về quy định thu thập, cập nhật, quản lý, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Luật Căn cước năm 2023 quy định theo hướng mở rộng, tích hợp nhiều thông tin khác của công dân và người gốc Việt Nam trong các cơ sở dữ liệu khác vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước để trực tiếp phục vụ cho việc ứng dụng tiện ích của thẻ căn cước, căn cước điện tử, kết nối, chia sẻ, thông tin người dân.

4. Về nội dung thể hiện trên thẻ căn cước, Luật Căn cước năm 2023 sửa đổi, bổ sung theo hướng lược bỏ vân tay và sửa đổi quy định về thông tin số thẻ căn cước, dòng chữ “căn cước công dân”, quê quán, nơi thường trú, chữ ký của người cấp thẻ thành số định danh cá nhân, dòng chữ “căn cước”, nơi đăng ký khai sinh, nơi cư trú... việc thay đổi, cải tiến như trên để tạo thuận lợi hơn cho người dân trong quá trình sử dụng thẻ căn cước, hạn chế việc phải cấp đổi thẻ căn cước và bảo đảm tính riêng tư của người dân; các thông tin căn cước của người dân cơ bản sẽ được lưu trữ, khai thác, sử dụng thông qua chip điện tử trên thẻ căn cước. Đối với những thẻ căn cước công dân đã cấp thì vẫn còn nguyên giá trị sử dụng, không bị tác động bởi quy định này.

5. Về người được cấp thẻ căn cước, Luật Căn cước năm 2023 bổ sung quy định về quản lý, cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi để bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của họ; phát huy giá trị, tiện ích của thẻ căn cước trong hoạt động của Chính phủ số, xã hội số. Việc cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi sẽ thực hiện theo nhu cầu, còn đối với người từ đủ 14 tuổi trở lên là bắt buộc.

6. Về cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam, đây là nội dung được bổ sung so với quy định của Luật Căn cước công dân năm 2014 nhằm bảo đảm quyền, lợi ích của người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam; đồng thời, phục vụ tốt hơn công tác quản lý nhà nước về dân cư.

7. Về tích hợp thông tin vào thẻ căn cước, Luật Căn cước năm 2023 bổ sung quy định về việc tích hợp một số thông tin có tính ổn định, được sử dụng thường xuyên của người dân ngoài thông tin về căn cước vào thẻ căn cước; việc sử dụng các thông tin tích hợp từ thẻ căn cước có giá trị tương đương như việc cung cấp thông tin hoặc sử dụng các giấy tờ có chứa thông tin đó trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công và giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại khác; qua đó, giúp giảm giấy tờ cho người dân, tạo thuận lợi cho người dân trong thực hiện giao dịch dân sự, thực hiện chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính.

8. Về căn cước điện tử, đây là nội dung được bổ sung so với quy định của Luật Căn cước công dân năm 2014. Luật Căn cước năm 2023 quy định mỗi công dân chỉ có 01 căn cước điện tử; căn cước điện tử sử dụng để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công và thực hiện các giao dịch, hoạt động khác theo nhu cầu của công dân.

9. Về quy định chuyển tiếp, Luật Căn cước năm 2023 đã bổ sung quy định chuyển tiếp về việc sử dụng thẻ căn cước công dân đã được cấp; giá trị sử dụng của chứng minh nhân dân để không làm phát sinh thủ tục hành chính, tác động đến người dân khi Luật Căn cước được thông qua, có hiệu lực thi hành.

*** PHÂN TÍCH CHI TIẾT**

1. Về tên gọi của Luật – Luật Căn cước

Trong quá trình lập đề nghị xây dựng Luật Căn cước công dân (sửa đổi), Chính phủ đã thống nhất thông qua 04 chính sách trong đề nghị xây dựng Luật; trong đó, bao gồm cả chính sách về việc cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch và căn cước công dân điện tử (tài khoản định danh điện tử của công dân Việt Nam). Vì vậy, để cụ thể hoá các chính sách nêu trên trong Luật Căn cước năm 2023 được đầy đủ, chặt chẽ, bảo đảm tính bao quát và phù hợp với phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Luật, Quốc hội đã thống nhất với đề nghị của Chính phủ về việc chỉnh lý tên gọi của dự án Luật từ **“Luật Căn cước công dân (sửa đổi)”** thành **“Luật Căn cước”**.

Việc sử dụng tên của Luật là “Luật Căn cước” sẽ bảo đảm thể hiện đầy đủ chính sách sửa đổi, bổ sung tại dự án Luật lần này (bổ sung điều chỉnh đối với đối tượng là người gốc Việt Nam và quy định về căn cước điện tử), phù hợp với phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và nội dung Luật Căn cước năm 2023. Đồng thời, thể hiện đúng nội hàm của công tác quản lý căn cước là nhằm mục đích định danh, xác định rõ danh tính của từng con người cụ thể, phân biệt cá nhân này với cá nhân khác cũng như đáp ứng yêu cầu quản lý căn cước ở nước ta trong giai đoạn hiện nay là phải quản lý đối với toàn bộ xã hội, mọi người dân sinh sống tại Việt Nam; bảo đảm các quyền của con người, quyền công dân theo quy định của Luật.

Việc lược bỏ cụm từ “công dân” trong tên Luật không tác động đến yếu tố chủ quyền quốc gia, vấn đề quốc tịch cũng như địa vị pháp lý của công dân. Nội dung Luật Căn cước cũng đã quy định phân biệt việc cấp căn cước cho công dân Việt Nam và cấp giấy chứng nhận căn cước cho những người chưa có đầy đủ các quyền như công dân Việt Nam.

Nếu để tên Luật là Luật Căn cước công dân sẽ không thể hiện được đầy đủ chính sách sửa đổi, bổ sung tại Luật Căn cước năm 2023 này, tên Luật chưa bảo đảm phù hợp, bao quát đầy đủ phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và nội dung Luật Căn cước năm 2023; kể cả việc chỉnh lý kỹ thuật như một số ý kiến tham gia theo hướng quy định việc quản lý đối với người gốc Việt Nam ở phần quy định chuyển tiếp của Luật Căn cước năm 2023 cũng chưa phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (nội dung dự thảo văn bản cần phù hợp với mục đích, yêu cầu, phạm vi điều chỉnh của văn bản). Ngoài ra, quy định tên Luật là Luật Căn cước công dân cũng dẫn đến cách hiểu chỉ thể hiện việc quản lý căn cước đối với công dân Việt Nam, làm thu hẹp yêu cầu trong quản lý căn cước ở nước ta, không bảo đảm được yêu cầu quản lý căn cước đối với toàn bộ người dân sinh sống tại Việt Nam để bảo đảm các quyền con người, quyền công dân theo quy định Luật.

2. Chương I (Những quy định chung) gồm 07 điều (từ Điều 1 đến Điều 7), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; quyền, nghĩa vụ của công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; trách nhiệm của cơ quan quản lý căn cước; các hành vi bị nghiêm cấm.

(1) Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Luật Căn cước công dân năm 2014 mới chỉ tập trung vào việc quản lý công dân qua Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, qua thẻ Căn cước công dân mà chưa có quy định về tài khoản định danh điện tử (căn cước điện tử) đối với cá nhân trên môi trường điện tử. Quy định của pháp luật về các vấn đề trên chủ yếu được quy định ở các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành luật, văn bản dưới luật (như Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015, Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021, Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/9/2022 quy định về định danh và xác thực điện tử...); trong khi đó, đây là vấn đề lớn, tác động rộng rãi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân nên cần được luật hóa để bảo đảm đúng tinh thần của Hiến pháp là các quy định liên quan đến quyền con người, quyền công dân cần phải ban hành dưới hình thức luật (khoản 2 Điều 14 Hiến pháp), bảo đảm, bảo vệ được quyền, lợi ích chính đáng của cá nhân.

Thực tiễn hiện nay, Bộ Công an cũng đang triển khai cấp tài khoản định danh điện tử cho người dân theo Nghị định số 59/2022/NĐ-CP; chỉ có tài khoản do hệ thống định danh và xác thực điện tử của Bộ Công an tạo lập cho người

dân Việt Nam mới là tài khoản định danh điện tử. Đồng thời, Nghị định số 59/2022/NĐ-CP cũng quy định rõ giá trị sử dụng của tài khoản định danh điện tử của người dân là tương đương với thẻ căn cước công dân; các tài khoản khác do cơ quan, tổ chức, cá nhân tự tạo lập thì không phải là tài khoản định danh điện tử và không có giá trị sử dụng tương đương với thẻ căn cước công dân.

Trong quá trình xây dựng Luật này, Bộ Công an đã rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thấy rằng Luật Quốc tịch, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam có quy định về người nước ngoài và công dân Việt Nam; trong đó, tập trung quy định về việc công nhận, xác định quốc tịch, quản lý cư trú (cấp thẻ thường trú, tạm trú...). Tuy nhiên, các luật này đều không điều chỉnh, quy định về quản lý căn cước đối với người gốc Việt Nam. Trong khi đó, thực tiễn cho thấy tại nước ta có một bộ phận không nhỏ người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam do nhiều nguyên nhân khác nhau liên quan đến lịch sử, chiến tranh, di cư... mà họ và các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương đều không có thông tin hoặc bất cứ giấy tờ nào chứng minh về nhân thân, lai lịch (những người này đều không đủ điều kiện được cấp thẻ thường trú, tạm trú theo quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; không thể thực hiện khám chữa bệnh, ký hợp đồng lao động, nhập học hoặc tham gia giao dịch dân sự cần chứng minh thông tin nhân thân...) nên để giải quyết tình trạng này, quy định quản lý căn cước đối với người gốc Việt Nam tại dự án Luật là cần thiết và phù hợp; nội dung này không trái với quy định của Luật Quốc tịch và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

(2) Về giải thích từ ngữ:

Luật cũng bổ sung quy định về giải thích từ ngữ để làm rõ một số thuật ngữ liên quan đến công tác quản lý nhà nước về căn cước gồm: Sinh trắc học; Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam; Thẻ căn cước; Giấy chứng nhận căn cước; Danh tính điện tử của công dân Việt Nam; Định danh điện tử đối với công dân Việt Nam; Xác thực điện tử đối với danh tính điện tử của công dân Việt Nam; Căn cước điện tử; Ứng dụng định danh quốc gia; Trung tâm dữ liệu quốc gia.

(3) Về các nội dung liên quan đến nguyên tắc quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; quyền và nghĩa vụ của người dân về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; trách nhiệm của cơ quan quản lý căn cước; hành vi bị nghiêm cấm cơ bản được giữ như quy định của Luật Căn cước công dân năm 2014 và bổ sung quy định về quyền và nghĩa vụ của người gốc Việt Nam, bảo vệ dữ liệu cá nhân, quyền của người dân liên quan đến căn cước điện tử... cho đầy đủ, chặt chẽ.

Điều 5 Luật Căn cước năm 2023 quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch về căn

cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước. Theo đó, về cơ bản thì các quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam là giống nhau; tuy nhiên, việc phân định các quyền, nghĩa vụ này còn phải căn cứ vào các quy định khác trong Luật; tùy theo từng vấn đề cụ thể thì có thể công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam có các quyền, nghĩa vụ tương ứng khác nhau. Như đối với quy định về cấp căn cước điện tử thì chỉ áp dụng đối với công dân Việt Nam; bởi vì, công dân Việt Nam là người đã được các cơ quan có thẩm quyền quản lý chặt chẽ, được đăng ký hộ tịch, thu thập, cập nhật dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, được cấp thẻ căn cước. Trong khi đó, người gốc Việt Nam là 01 chủ thể mới được bổ sung, điều chỉnh trong Luật; việc thu thập, kiểm tra, ghi nhận thông tin căn cước của người gốc Việt Nam từ sau khi Luật được thông qua và có hiệu lực thi hành mới được thực hiện chính thức, cần phải tiếp tục rà soát, đánh giá, kiểm chứng sau khi tiến hành cấp giấy chứng nhận căn cước. Trường hợp xác định được họ có quốc tịch Việt Nam và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì sẽ được cấp thẻ căn cước, căn cước điện tử.

Cụ thể:

Điều 5. Quyền, nghĩa vụ của công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Công dân Việt Nam có quyền sau đây:

- a) Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật;*
- b) Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước cập nhật, điều chỉnh thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, thẻ căn cước, căn cước điện tử theo quy định của pháp luật về căn cước;*
- c) Được xác lập số định danh cá nhân của công dân Việt Nam; được cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước theo quy định của Luật này; được xác nhận thông tin về căn cước, thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;*
- d) Sử dụng thẻ căn cước, căn cước điện tử trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp;*
- đ) Khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.*

2. Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch có quyền sau đây:

- a) Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật;*
- b) Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước cập nhật, điều chỉnh thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật về căn cước;*

c) Được xác lập số định danh cá nhân của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch; được cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này;

d) Sử dụng giấy chứng nhận căn cước trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp;

đ) Khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

3. Công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch có nghĩa vụ sau đây:

a) Làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật về căn cước; bảo quản thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước đã được cấp;

b) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu của mình để cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, thẻ căn cước, căn cước điện tử theo quy định của pháp luật về căn cước;

c) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu của mình đã thay đổi so với thông tin trên thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước khi thực hiện giao dịch có liên quan và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của thông tin, tài liệu;

d) Xuất trình thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy chứng nhận căn cước hoặc cung cấp số định danh cá nhân khi người có thẩm quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật;

đ) Nộp thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước cho cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cấp đổi, bị thu hồi, bị giữ thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này.

4. Người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người dưới 14 tuổi được thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều này thông qua người đại diện hợp pháp của mình hoặc tự mình thực hiện khi được người đại diện hợp pháp đồng ý theo quy định của Bộ luật Dân sự.

3. Chương II (Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước) gồm 10 điều (từ Điều 8 đến Điều 17), quy định về: Yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thu thập, cập nhật, điều chỉnh, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; mối quan hệ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trung tâm dữ liệu quốc gia, cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; số định danh cá nhân của công dân Việt Nam; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc cung cấp, thu thập,

cập nhật, điều chỉnh thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước; thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước; thu thập, cập nhật, điều chỉnh, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc chia sẻ, cung cấp, cập nhật, điều chỉnh thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu căn cước.

(1) Về mục tiêu, chiến lược xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư: Việc xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung là xu thế chung của các nước trên thế giới hiện nay. Luật Căn cước năm 2023 quy định mở rộng, tích hợp nhiều thông tin khác của công dân và người gốc Việt Nam từ các cơ sở dữ liệu khác vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước so với Luật Căn cước công dân năm 2014 để trực tiếp phục vụ cho việc ứng dụng tiện ích của thẻ căn cước, căn cước điện tử, kết nối, chia sẻ thông tin người dân.

Việc đầu tư, nâng cấp, mở rộng, lưu trữ thông tin trong Cơ sở dữ liệu cơ sở quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước sẽ tiết kiệm hơn rất nhiều so với việc đầu tư các hệ thống riêng biệt để lưu trữ các thông tin này. Các thông tin được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cũng sẽ được chia sẻ phục vụ việc khai thác chung cho các bộ, ngành, địa phương; thực tiễn hiện nay đã cho thấy việc kết nối, chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các bộ, ngành, địa phương đang được triển khai thực hiện quyết liệt đem lại những kết quả thiết thực, phục vụ có hiệu quả cho công tác quản lý nhà nước, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ hành chính công. Nhiều bộ, ngành, địa phương đã tiết kiệm được chi phí trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu riêng.

(2) Về các loại thông tin thu thập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư:

Tại Điều 9 Luật Căn cước quy định 26 nhóm thông tin (bao gồm cả thông tin về số định danh cá nhân do chính Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư tạo lập cho công dân) cần có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để phục vụ công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết thủ tục hành chính, phục vụ chuyển đổi số quốc gia theo Đề án 06, trong đó:

- Nhóm thông tin của công dân bắt buộc phải thu thập gồm: (1) Họ, chữ đệm và tên khai sinh; (2) Ngày, tháng, năm sinh; (3) Giới tính; (4) Nơi đăng ký khai sinh ... các nhóm thông tin này là thông tin để tạo lập số định danh cá nhân (khoản 3 Điều 9), giúp phân biệt người này với người khác trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, phục vụ công tác quản lý dân cư.

- Nhóm thông tin còn lại bao gồm: Nơi thường trú, Nơi tạm trú, Nơi ở hiện tại... là những thông tin cần thiết phải có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để phục vụ công tác quản lý nhà nước của các bộ, ngành, địa phương; đáp ứng các mục tiêu chuyển đổi số của Đề án số 06; Công dân có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan nhà nước khi thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công

và được bảo đảm quyền lợi của công dân khi sử dụng các tiện ích, giá trị do Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đem lại.

(3) Về sự cần thiết của việc thu thập, cập nhật các thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư:

- Đối với nhóm thông tin về hộ tịch và thông tin về Nơi thường trú, Nơi tạm trú, Nơi ở hiện tại... cần có để phục vụ việc xác định về thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính, thông tin địa vị pháp lý, quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của công dân...

- Đối với thông tin về nhóm máu để phục vụ công tác cấp cứu, xây dựng nguồn máu dự phòng trong khám chữa bệnh, nghiên cứu khoa học, xây dựng kế hoạch phát triển, dự phòng y tế...

- Đối với thông tin về số điện thoại di động, địa chỉ thư điện tử để bảo đảm sự liên lạc giữa cơ quan nhà nước với người dân (giải quyết thủ tục hành chính, tuyên truyền chính sách, cung cấp tin tức phòng chống tội phạm, xử lý tình huống đột xuất, phức tạp về quốc phòng, an ninh...); để thực hiện xác thực khi tạo lập, sử dụng căn cước điện tử hoặc thực hiện giao dịch với cơ quan nhà nước...

Hiện nay chỉ có Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là cơ sở dữ liệu duy nhất của nhà nước được Chính phủ đầu tư bài bản từ cơ sở hạ tầng, hệ thống phần mềm, được quản lý, giám sát bởi đội ngũ cán bộ chuyên môn về công nghệ thông tin, an ninh mạng; Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là cơ sở dữ liệu dùng chung của cơ quan nhà nước, được kết nối, chia sẻ, phân cấp, phân quyền khai thác, sử dụng thông tin tới toàn bộ các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương. Việc truy xuất thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, nhanh chóng, thuận lợi nhưng vẫn bảo đảm tính bảo mật, an toàn thông tin. Nếu không lưu trữ các thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư mà sử dụng phương thức truy xuất từ các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác thì sẽ dẫn đến các khó khăn, bất cập sau:

- Không bảo đảm hiệu quả về kinh tế, khi nhà nước phải tốn nhiều chi phí để đầu tư xây dựng, phát triển các cơ sở dữ liệu khác đáp ứng được yêu cầu về kết nối, chia sẻ, khai thác, bảo mật.

- Không bảo đảm tính kịp thời, đồng bộ, thống nhất trong việc thu thập, cập nhật, chuẩn hóa thông tin của người dân; có tình trạng thông tin của 01 người dân trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành là khác nhau, không thống nhất; do vậy, chỉ có thông qua việc đồng bộ, chuẩn hóa khi thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (từ nhiều nguồn dữ liệu khác nhau) mới có cơ sở để kiểm tra, xác minh, chuẩn hóa, làm sạch dữ liệu của người dân.

(4) Về thu thập thông tin sinh trắc học: Luật Căn cước năm 2023 quy định bổ sung một số nhóm thông tin sinh trắc học vào Cơ sở dữ liệu căn cước

(thông tin về mống mắt, ADN, giọng nói). Điều này là tương đồng với quy định pháp luật của nhiều nước trên thế giới, đáp ứng yêu cầu thực tiễn ở nước ta.

Công nghệ nhận diện mống mắt (hay còn gọi là công nghệ cảm biến mống mắt) là phương pháp sử dụng thuật toán, hình ảnh để nhận dạng một người dựa vào cấu trúc các đường vân phức tạp và duy nhất của mống mắt (nơi xác định màu mắt của con người). Hiện nay, nhiều quốc gia đã áp dụng công nghệ này để phục vụ nhận diện công dân, xác thực hộ chiếu, điền thông tin xác thực qua Webside... Đồng thời công nghệ này có độ chính xác cao, đơn giản, dễ sử dụng, không cần thao tác phức tạp. Do vậy, việc quy định nội dung thu nhận sinh trắc học về mống mắt để cơ quan quản lý căn cước có thêm thông tin, dữ liệu nhằm đối sánh, nhận diện, phân biệt và bảo đảm cấp căn cước chính xác, nhất là đối với các trường hợp các thông tin sinh trắc học về ảnh khuôn mặt, vân tay có sự thay đổi hoặc không thể thu nhận được (như thay đổi khuôn mặt do phẫu thuật thẩm mỹ, tai nạn...; không thu nhận được vân tay do tàn tật, đặc thù nghề nghiệp, bệnh tật...).

Việc thu thập thông tin sinh trắc học về ADN, giọng nói chỉ áp dụng đối với một số người có tiền án, tiền sự phục vụ công tác phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật; những thông tin này do các cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan quản lý người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính thu thập trong quá trình xử lý vi phạm pháp luật và được chuyển cho cơ quan quản lý căn cước để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu căn cước. Do vậy, không làm phát sinh thêm chi phí cho nhà nước mà ngược lại các thông tin sinh trắc học đã được trưng cầu, giám định, thu thập sẽ tiếp tục được chuyển lưu trữ, bảo quản và khai thác, sử dụng hiệu quả.

Việc thu thập, cập nhật các thông tin sinh trắc học vào Cơ sở dữ liệu căn cước được quy định trong Luật Căn cước năm 2023 sẽ bảo đảm quyền con người, quyền bảo đảm bí mật cá nhân quy định trong Hiến pháp, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam.

Về thông tin sinh trắc học, hiện nay nhiều nước trên thế giới đã thu thập thông tin sinh trắc học khác của người dân (ngoài ảnh khuôn mặt và vân tay) như là đối với thông tin về ADN: Trung Quốc đã thu được 68 triệu người dân, Mỹ đã thu được 16 triệu người dân, Anh đã thu được 4,7 triệu người dân, Pháp đã thu được 3,7 triệu người dân, Singapore đã thu được 250 nghìn người dân, Hàn Quốc đã thu được 197 nghìn người dân...

(5) Về bảo mật cơ sở dữ liệu: Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là tài sản quốc gia, được Nhà nước bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia. Hiện nay, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được thiết kế, xây dựng đáp ứng cấp độ 4 về mức độ bảo đảm an toàn thông tin theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ. Do vậy, hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu bảo đảm an ninh, an toàn trong khi lưu trữ, kết nối, chia sẻ thông tin.

(6) Về nguyên tắc thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư: Thông tin của người dân được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ tàng thư do lực lượng Công an nhân dân quản lý và Cơ sở dữ liệu căn cước, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu hộ tịch và cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác qua việc xử lý chuẩn hóa dữ liệu sẵn có về dân cư.

Trường hợp thông tin chưa có hoặc chưa đầy đủ thì được thu thập, cập nhật từ người dân. Cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan và người dân để kiểm tra tính pháp lý của các thông tin do người dân cung cấp trước khi thu thập, cập nhật để bảo đảm tính chính xác, thống nhất (Nội dung quy trình cập nhật giao Chính phủ quy định chi tiết). Tuy nhiên, Bộ Công an dự kiến đề xuất quy định theo hướng chỉ cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư sau khi đã kiểm tra, xác minh rõ ràng và đã cập nhật, chỉnh sửa trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành do các bộ, ngành chủ quản quản lý, sau đó mới cập nhật, chia sẻ lại vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (thông tin về hộ tịch của người dân sẽ được cập nhật, cải chính trước trong cơ sở dữ liệu hộ tịch của Bộ Tư pháp, sau đó, chia sẻ để cập nhật lại vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của Chính phủ).

(7) Về một số lợi ích đem lại của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư: Hiện nay, Bộ Công an đang cung cấp nhiều dịch vụ khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cho các bộ, ngành, địa phương như: (1) Dịch vụ xác thực thông tin người dân; (2) Dịch vụ xác thực thông tin hộ gia đình; (3) Dịch vụ tra cứu thông tin người dân; (4) Dịch vụ gợi ý số định danh cá nhân yêu cầu có số chứng minh nhân dân; (5) Dịch vụ gợi ý số định danh không yêu cầu có số chứng minh nhân dân; (6) Dịch vụ xác nhận số định danh cá nhân và số chứng minh nhân dân... Các dịch vụ này trong thời gian qua đã được triển khai rất hiệu quả, đem lại nhiều thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước, tiết kiệm cho ngân sách nhà nước, nổi bật nhất việc kết nối, chia sẻ thông tin với Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Tổng cục Thuế Bộ Tài chính, UBND tỉnh Thái Nguyên, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, UBND thành phố Hà Nội; UBND thành phố Hồ Chí Minh... Đến nay, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã tiếp nhận **trên 1,5 tỷ** yêu cầu để tra cứu, xác thực thông tin phục vụ giải quyết các thủ tục hành chính và làm sạch dữ liệu, tiết kiệm trên 500 tỷ đồng cho các bộ, ngành, địa phương. Đồng thời, đồng bộ gần **600 triệu** thông tin công dân để làm giàu dữ liệu dân cư.

Việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư sẽ giúp tạo dựng cơ sở dữ liệu dùng chung, chia sẻ thuận lợi cho các bộ, ngành, địa phương sử dụng; tạo dựng cơ sở dữ liệu ban đầu chính xác, không phải tốn chi phí thu thập, làm sạch ban đầu. Các bộ, ngành, địa phương tiết kiệm được chi phí thu thập, làm sạch dữ liệu về dân cư khi có thể khai thác, sử dụng thông tin có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Đối với cá nhân sẽ không phải kê khai nhiều lần, làm việc với nhiều cơ quan nhà nước khác nhau để cung cấp thông tin cá nhân; thuận

lợi trong việc khai thác, sử dụng thông tin mình đã cung cấp vì dữ liệu này đã có tập trung ở Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

4. Chương III (Thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước) gồm 13 điều (từ Điều 18 đến Điều 30), quy định về: *Nội dung thể hiện trên thẻ căn cước; người được cấp thẻ căn cước; giá trị sử dụng của thẻ căn cước; độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước; tích hợp thông tin vào thẻ căn cước và sử dụng, khai thác thông tin được tích hợp; trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước; các trường hợp cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; thu hồi, giữ thẻ căn cước; giấy chứng nhận căn cước và quản lý về căn cước đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước.*

(1) Về tên gọi thẻ “căn cước” (thay cho thẻ “căn cước công dân”)

Luật Căn cước năm 2023 quy định thẻ “căn cước” thay cho thẻ “căn cước công dân” như hiện nay tại Luật Căn cước công dân năm 2014. Quy định này giúp thể hiện đúng bản chất của thẻ là loại giấy tờ có chứa thông tin về căn cước của người dân; giúp phân biệt người này với người khác; xác định danh tính trong thực hiện giao dịch... Quy định tên gọi là thẻ căn cước cũng không tác động đến địa vị pháp lý về quốc tịch của công dân (vì trong thẻ đã thể hiện rõ thông tin về quốc tịch của người được cấp thẻ là quốc tịch Việt Nam).

Việc đổi tên thẻ thành thẻ căn cước còn để bảo đảm tương đồng với thông lệ quốc tế (*hiện nay trên thế giới hiện nay cũng đang sử dụng là thẻ căn cước - Identity Card*). Việc thay đổi tên thẻ cũng để bảo đảm tính phổ quát, tạo tiền đề cho hội nhập quốc tế, cho việc thừa nhận, công nhận giấy tờ về căn cước giữa các nước trong khu vực và trên thế giới; hạn chế việc phải sửa đổi, bổ sung Luật khi Việt Nam có ký kết thỏa thuận với các quốc gia khác để sử dụng thẻ căn cước thay cho hộ chiếu trong việc đi lại giữa các quốc gia (ví dụ như đi lại trong khối ASEAN). Hiện nay, thẻ căn cước được thiết kế tuân thủ theo tiêu chuẩn chung của ICAO về tổ chức lưu trữ, khai thác thông tin trên chip điện tử; thẻ có tính bảo mật cao, tiến tới thuận lợi cho người dân trong việc bảo quản, sử dụng trên trường quốc tế.

Việc đổi tên thẻ không phát sinh thủ tục, chi phí đổi thẻ với người dân hoặc chi ngân sách nhà nước vì tại khoản 2 Điều 46 Luật đã có quy định chuyển tiếp: *Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ chứng minh nhân dân, căn cước công dân được giữ nguyên giá trị sử dụng; cơ quan nhà nước không được yêu cầu công dân thay đổi, điều chỉnh thông tin về chứng minh nhân dân, căn cước công dân trong giấy tờ đã cấp.*

(2) Về thông tin trên thẻ căn cước

Điều 18 Luật Căn cước năm 2023 đã sửa đổi, bổ sung theo hướng lược bỏ vắn tắt; sửa đổi quy định về thông tin số thẻ căn cước, dòng chữ “căn cước công dân”, quê quán, nơi thường trú, chữ ký của người cấp thẻ thành số định danh cá

nhân, dòng chữ “căn cước”, nơi đăng ký khai sinh, nơi cư trú... việc thay đổi, cải tiến như trên để tạo thuận lợi hơn cho người dân trong quá trình sử dụng thẻ căn cước, hạn chế việc phải cấp đổi thẻ căn cước và bảo đảm tính riêng tư của người dân; các thông tin căn cước của người dân cơ bản sẽ được lưu trữ, khai thác, sử dụng thông qua chip điện tử trên thẻ căn cước.

Hiện nay, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Công an cấp số định danh cá nhân toàn bộ công dân Việt Nam đủ điều kiện theo quy định và bảo đảm số định danh cá nhân được cấp cho từng công dân là duy nhất, không trùng lặp với nhau. Luật Căn cước quy định thông tin trên thẻ căn cước thể hiện về nơi đăng ký khai sinh là phù hợp, thống nhất với số định danh mà công dân đã được cấp (theo nơi đăng ký khai sinh). Trường hợp ghi thông tin về nơi sinh thì không phù hợp với số định danh cá nhân mà công dân đã được cấp, bởi thực tiễn hiện nay nhiều trường hợp có nơi sinh không phải là nơi đăng ký khai sinh (ví dụ như bệnh viện, trạm y tế, trẻ bị bỏ rơi, mồ côi...).

Việc chỉnh lý thông tin “nơi thường trú” in trên thẻ căn cước công dân thành “nơi cư trú” in trên thẻ căn cước để phù hợp với thực tiễn vì nhiều người hiện nay chỉ có nơi tạm trú, nơi ở hiện tại hoặc không có nơi thường trú, nơi tạm trú. Với quy định này thì với tất cả người dân Việt Nam đều sẽ đủ điều kiện để được cấp thẻ căn cước; đều được bảo đảm quyền lợi khi có được giấy tờ tùy thân để thực hiện thủ tục hành chính, giao dịch dân sự theo nhu cầu.

Bên cạnh đó, tại khoản 4 Điều 18 Luật đã giao Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết về việc ghi thông tin nơi cư trú trên thẻ căn cước để bảo đảm phù hợp với các trường hợp trong thực tiễn.

Việc cấp đổi thẻ căn cước khi có thay đổi thông tin về nơi cư trú được thực hiện theo nhu cầu của người dân (không bắt buộc); trong khi chưa có điều kiện thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước thì người dân có thể lựa chọn việc tích hợp thông tin vào căn cước điện tử (đây là tiện ích miễn phí trên ứng dụng định danh quốc gia VNeID) để thực hiện thủ tục hành chính, giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại khác.

Đối với những thẻ căn cước công dân đã cấp thì vẫn còn nguyên giá trị sử dụng, không bị tác động bởi quy định này.

(3) Về việc cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi

Luật Căn cước năm 2023 cũng bổ sung quy định về quản lý, cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi để bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của họ; phát huy giá trị, tiện ích của thẻ căn cước trong hoạt động của Chính phủ số, xã hội số. Việc cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi sẽ thực hiện theo nhu cầu, còn đối với người từ đủ 14 tuổi trở lên là bắt buộc.

Việc bổ sung quy định này là bảo đảm tính khả thi khi hiện nay đã có sự thay đổi về công nghệ thu nhận sinh trắc học của con người như đối với vân tay thì sử dụng bộ thu nhận vân tay điện tử thay thế cho sử dụng mực lăn tay, chỉ bản nên có thể thực hiện thu nhận được vân tay của người từ đủ 05 tuổi trở lên

vấn bảo đảm yêu cầu về đối sánh dữ liệu sinh trắc học và yêu cầu quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, việc cấp thẻ căn cước công dân cho người dưới 14 tuổi cũng phù hợp với quy định pháp luật về xuất nhập cảnh (hiện nay vẫn đang thực hiện cấp hộ chiếu, thị thực cho trẻ em mới khai sinh, có chụp ảnh khuôn mặt) và các quy định pháp luật khác có liên quan; đồng thời, tương thích với pháp luật của nhiều nước trên thế giới như: Algeria, Argentina, Bỉ, Bhutan, Brunei, Chile, Colombia, Síp, Equatorial Guinea, Đức, Guatemala, Kuwait, Malaysia, Monaco, Bồ Đào Nha, Rwanda, Syria, Thái Lan...

Thẻ căn cước cấp cho người dưới 14 tuổi không thay thế cho việc cấp giấy khai sinh. Ủy ban nhân dân cấp xã vẫn thực hiện cấp giấy khai sinh cho người dân theo quy định của pháp luật hiện hành. Tuy nhiên, việc sử dụng giấy khai sinh với kích thước của tờ A4, dễ rách nát, hư hỏng, khó bảo quản và chỉ được cấp một lần trong suốt cuộc đời; giấy này chỉ có các biện pháp bảo mật, chống làm giả sơ sài, lạc hậu, dễ bị làm giả và chứa được rất ít thông tin của người dân nên sẽ gây rất nhiều khó khăn, bất tiện cho người dân. Trong khi đó, thẻ căn cước với kích thước nhỏ gọn, chất liệu tốt, tính bảo mật, bảo an cao và còn có thể được tích hợp thêm rất nhiều thông tin khác theo nhu cầu của người dân sẽ mang lại nhiều tiện ích cho người dân trong việc đi lại (như đi máy bay, tàu hỏa...), học tập, khám chữa bệnh (như không cần phải mang theo thẻ Bảo hiểm y tế, Sổ tiêm chủng...) và thực hiện các giao dịch khác trong đời sống hàng ngày nên hiệu quả về lợi ích kinh tế - xã hội đem lại khi thực hiện quy định này là rất lớn.

Nhà nước sẽ cung cấp nhiều giải pháp, tiện ích phục vụ cả đối với công dân dưới 14 tuổi trên cơ sở sử dụng thẻ căn cước gắn chip; bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của công dân dưới 14 tuổi khi được sử dụng thẻ căn cước. Công dân là trẻ em dưới 14 tuổi có thể sử dụng thẻ căn cước (hoặc sử dụng thông qua bố, mẹ, người giám hộ) trong rất nhiều dịch vụ, tiện ích như tiêm chủng, khám, chữa bệnh, giáo dục, đi lại... việc quy định cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi được thực hiện theo nhu cầu của công dân hoặc theo đề nghị của cha, mẹ, người giám hộ. Theo đó, về trình tự, thủ tục thực hiện cấp Luật Căn cước năm 2023 đã quy định theo hướng sau:

- Đối với người dưới 06 tuổi thì cha, mẹ hoặc người giám hộ thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước trực tuyến trên cổng dịch vụ công.

- Trường hợp người từ đủ 06 tuổi trở lên thì cha, mẹ hoặc người giám hộ phải đưa người dân đó đến cơ quan quản lý căn cước để thu nhận đặc điểm nhân dạng và thông tin sinh trắc học như người từ đủ 14 tuổi trở lên khi thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước.

(4) Về việc cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch, đang sinh sống tại Việt Nam

Luật Căn cước năm 2023 bổ sung quy định cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch, đây là nội dung mới so

với quy định của Luật Căn cước công dân năm 2014 nhằm bảo đảm quyền, lợi ích của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam; đồng thời, phục vụ tốt hơn công tác quản lý nhà nước về dân cư.

Thực tế, người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam là vấn đề đã tồn tại lâu nay ở nước ta, do nhiều nguyên nhân khác nhau liên quan đến lịch sử, chiến tranh, di cư... thế nhưng lâu nay chưa có bất kỳ 01 văn bản luật nào giải quyết cơ bản, đầy đủ về vấn đề này. Họ là một bộ phận không nhỏ, không tách rời của dân tộc ta và phải được nhà nước, xã hội thừa nhận. Họ có quyền tham gia giao dịch trong xã hội; tuy nhiên, do họ không có giấy tờ gì, chưa xác định được quốc tịch Việt Nam, không hộ chiếu, không căn cước nên thực tiễn rất khó khăn trong quản lý, hạn chế rất nhiều trong việc sử dụng dịch vụ khám, chữa bệnh, tìm kiếm việc làm, học tập, hưởng trợ cấp, trợ giúp xã hội; phần nhiều trong số họ là những người yếu thế (là người di cư, cư trú không ổn định, là người dân tộc thiểu số, là trẻ em, người nghèo, người sinh sống trên địa bàn biên giới, vùng sâu, vùng xa...); đến nay, trải qua nhiều thế hệ (bao gồm cả con, cháu được sinh ra) đều không được pháp luật thừa nhận, bảo vệ. Bên cạnh đó, nhiều cơ quan quản lý nhà nước không có bất cứ thông tin, dữ liệu gì về người gốc Việt Nam; việc này gây ra rất nhiều khó khăn trong quản lý đối với họ, nhất là trong vấn đề bảo đảm an ninh, trật tự khi họ vi phạm pháp luật; đồng thời đây cũng là cơ hội cho một số tổ chức, cá nhân cố tình lợi dụng vấn đề về nhân quyền để gây rối, gây mất an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Do vậy, Luật Căn cước năm 2023 đã quy định về quản lý đối với những người gốc Việt Nam; theo đó, sẽ thực hiện việc quản lý, cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam. Quy định này thể hiện trách nhiệm của nhà nước ta và cũng là cơ sở để người gốc Việt Nam có điều kiện để thực hiện trách nhiệm với xã hội, với địa phương nơi đang sinh sống lâu nay; khi họ được xác định có quốc tịch Việt Nam hoặc được công nhận quốc tịch Việt Nam thì sẽ được cấp thẻ căn cước như mọi công dân khác; đồng thời, phục vụ tốt hơn công tác quản lý nhà nước về dân cư.

Trong quá trình xây dựng Luật Căn cước năm 2023, cũng có ý kiến cho rằng nên nghiên cứu cấp giấy chứng nhận căn cước cho tất cả những người không quốc tịch đang cư trú trên lãnh thổ Việt Nam nhằm có cơ chế quản lý một cách có hiệu quả đối với nhóm người này.

Vấn đề này đã được Quốc hội thảo luận và thấy rằng: Người không quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam bao gồm rất nhiều thành phần khác nhau trong đó có cả những người có quốc tịch nhưng thực tế sau khi nhập cảnh vào Việt Nam lại cố tình vứt bỏ các giấy tờ chứng minh quốc tịch của mình nhằm mục đích ở lại Việt Nam bất hợp pháp, để không bị trục xuất về nước khi vi phạm pháp luật, bên cạnh đó việc mở rộng đối tượng được cấp giấy chứng nhận căn cước cũng có thể tạo cơ chế để một bộ phận đối tượng là người không quốc tịch trên thế giới di cư đến Việt Nam để sinh sống, tác động phức tạp đến an ninh trật tự ở nước ta. Thực tiễn thời gian qua cũng chưa thấy tác động nhiều đối với

chủ thể là người không quốc tịch không phải là gốc Việt Nam, việc quản lý họ được thực hiện theo quy định của Luật xuất cảnh nhập cảnh và cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam hiện cũng đang rất chặt chẽ họ có thể được đăng ký tạm trú, thường trú theo quy định nếu đủ điều kiện theo quy định của Luật. Trong khi đó, việc giải quyết vấn đề người gốc Việt Nam và bảo đảm quyền lợi hợp pháp của những người có dòng máu Việt là mang tính nhân văn gắn với yếu tố truyền thống của dân tộc, là yêu cầu rất cấp thiết, trực tiếp liên quan đến an ninh trật tự, ổn định xã hội ở nước ta nên mới được bổ sung quy định tại Luật Căn cước.

(5) Về việc tích hợp thông tin vào thẻ căn cước

Qua nghiên cứu mẫu thẻ căn cước của nhiều nước trên thế giới thì nhiều nước đã thực hiện tích hợp các thông tin khác của người dân vào thẻ căn cước như:

- Đối với Malaysia, thẻ căn cước còn đóng vai trò là bằng lái xe, thẻ ATM, ví điện tử, thẻ chữ ký số PKI, thẻ thanh toán trong một số ứng dụng khác;
- Đối với Ấn độ, thẻ căn cước còn có tích hợp thông tin về bằng lái xe, dùng để thanh toán dịch vụ giao thông công cộng... và được tích hợp với ứng dụng di động.
- Đối với Tây Ban Nha, thẻ căn cước còn tích hợp thông tin về giáo dục, giấy phép lái xe, thuế, bưu điện, thay thẻ cử tri...
- Đối với Thụy Điển, thẻ căn cước còn tích hợp thông tin sinh trắc học, chữ ký số và được sử dụng như hộ chiếu để đi lại trong khu vực Châu Âu.

Theo đó, Luật Căn cước năm 2023 đã bổ sung quy định về việc tích hợp một số thông tin có tính ổn định, được sử dụng thường xuyên của người dân ngoài thông tin về căn cước vào thẻ căn cước như: Thông tin về thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, văn bằng, chứng chỉ, giấy khai sinh, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác thuộc lĩnh vực quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ. Việc sử dụng các thông tin tích hợp từ thẻ căn cước có giá trị tương đương như việc cung cấp thông tin hoặc sử dụng các giấy tờ có chứa thông tin đó trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công và giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại khác; qua đó, giúp giảm giấy tờ cho người dân, tạo thuận lợi cho người dân trong thực hiện giao dịch dân sự, thực hiện chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính.

Việc sử dụng thẻ căn cước gắn chip đã được tích hợp thêm thông tin khác là một phương thức mới, ngoài phương thức hiện hành là sử dụng các giấy tờ hiện có do cơ quan có thẩm quyền cấp cho người dân nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi thực hiện thủ tục hành chính và các giao dịch khác. Quy định này không xung đột với quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan trong việc quản lý, sử dụng các giấy tờ nêu trên; không ảnh hưởng đến chức năng quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương với các loại giấy tờ, dữ liệu đang quản lý.

Việc khai thác thông tin trong thẻ căn cước được phân cấp, phân quyền cụ thể, bảo đảm đối tượng khai thác chỉ được phép khai thác khi thực hiện trong chức năng, nhiệm vụ được giao và phải được người dân đó đồng ý thông qua việc xác thực bằng quét vân tay, khuôn mặt trên thiết bị hoặc qua ứng dụng định danh quốc gia VNeID (người dân có quyền cho phép tổ chức, cá nhân khai thác thông tin nào thì sẽ quyết định, phê duyệt trên ứng dụng VNeID). Trường hợp người dân bị mất thẻ căn cước mà chưa có điều kiện thực hiện việc cấp lại thẻ thì có thể thực hiện việc khai thác, sử dụng thông tin tích hợp qua căn cước điện tử.

(6) Về cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước

Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước quy định tại Luật Căn cước năm 2023 cơ bản kế thừa từ Luật Căn cước công dân năm 2014; tuy nhiên, đã có chỉnh lý theo hướng rút gọn, hiện đại hơn, như việc thực hiện tự động trích xuất thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, khi đến làm thủ tục người dân chỉ việc kiểm tra lại tờ khai đã được trích xuất, in sẵn và ký xác nhận, người dân không phải tự kê khai. Bên cạnh đó, việc thu nhận vân tay của người dân cũng được thực hiện bằng thiết bị điện tử, không phải lăn tay bằng mực nên bảo đảm việc thu nhận được nhanh chóng, chính xác, thuận lợi hơn.

Đồng thời, bổ sung trình tự, thủ tục thực hiện đối với người dưới 14 tuổi, người dưới 6 tuổi cho phù hợp; đồng thời, bổ sung việc cấp lại thẻ căn cước được thực hiện trực tuyến trên cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia (người dân không phải đến cơ quan quản lý căn cước để thực hiện thủ tục); cơ quan quản lý căn cước sử dụng thông tin về ảnh khuôn mặt, vân tay, móng mắt đã được thu nhận lần gần nhất và các thông tin hiện có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước để cấp lại thẻ căn cước cho người dân.

Luật cũng quy định trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý căn cước phải cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước (đây là quy định chung, áp dụng trên toàn quốc, không phân biệt theo địa bàn cư trú của người dân như Luật Căn cước công dân năm 2014).

Cụ thể:

Điều 23. Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước

1. Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người từ đủ 14 tuổi trở lên được thực hiện như sau:

a) Người tiếp nhận kiểm tra, đối chiếu thông tin của người cần cấp thẻ căn cước từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để xác định chính xác người cần cấp thẻ căn cước; trường hợp chưa có thông tin của người cần cấp thẻ căn cước trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì phải thực hiện thủ tục cập nhật, điều chỉnh thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 10 của Luật này;

b) Người tiếp nhận thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học gồm ảnh khuôn mặt, vân tay, móng mắt của người cần cấp thẻ căn cước;

c) Người cần cấp thẻ căn cước kiểm tra, ký vào phiếu thu nhận thông tin căn cước;

d) Người tiếp nhận cấp giấy hẹn trả thẻ căn cước;

đ) Trả thẻ căn cước theo địa điểm ghi trong giấy hẹn; trường hợp người cần cấp thẻ căn cước có yêu cầu trả thẻ căn cước tại địa điểm khác thì cơ quan quản lý căn cước trả thẻ căn cước tại địa điểm theo yêu cầu và người đó phải trả phí dịch vụ chuyển phát.

2. Người dưới 14 tuổi hoặc người đại diện hợp pháp của người dưới 14 tuổi được đề nghị cơ quan quản lý căn cước cấp thẻ căn cước. Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi được thực hiện như sau:

a) Người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 06 tuổi thông qua cổng dịch vụ công hoặc ứng dụng định danh quốc gia. Trường hợp người dưới 06 tuổi chưa đăng ký khai sinh thì người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thông qua các thủ tục liên thông với đăng ký khai sinh trên cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại cơ quan quản lý căn cước. Cơ quan quản lý căn cước không thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học đối với người dưới 06 tuổi;

b) Người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi cùng người đại diện hợp pháp đến cơ quan quản lý căn cước để thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Người đại diện hợp pháp của người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thay cho người đó.

3. Trường hợp người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì phải có người đại diện hợp pháp hỗ trợ làm thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp từ chối cấp thẻ căn cước thì cơ quan quản lý căn cước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Các trường hợp cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước

1. Các trường hợp cấp đổi thẻ căn cước bao gồm:

a) Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này;

b) Thay đổi, cải chính thông tin về họ, chữ đệm, tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh;

c) Thay đổi nhân dạng; bổ sung thông tin về ảnh khuôn mặt, vân tay; xác định lại giới tính hoặc chuyển đổi giới tính theo quy định của pháp luật;

d) Có sai sót về thông tin in trên thẻ căn cước;

đ) Theo yêu cầu của người được cấp thẻ căn cước khi thông tin trên thẻ căn cước thay đổi do sắp xếp đơn vị hành chính;

e) Xác lập lại số định danh cá nhân;

g) Khi người được cấp thẻ căn cước có yêu cầu.

2. Các trường hợp cấp lại thẻ căn cước bao gồm:

a) Bị mất thẻ căn cước hoặc thẻ căn cước bị hư hỏng không sử dụng được, trừ trường hợp quy định tại Điều 21 của Luật này;

b) Được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật về quốc tịch Việt Nam.

Điều 25. Trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước

1. Trình tự, thủ tục cấp lại thẻ căn cước đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 của Luật này và cấp đổi thẻ căn cước thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật này.

2. Trường hợp cấp đổi thẻ căn cước do xác định lại giới tính hoặc chuyển đổi giới tính hoặc thay đổi, cải chính thông tin quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật này mà thông tin đó chưa được cập nhật, điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì người cần cấp thẻ căn cước phải xuất trình các giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý chứng minh những thông tin đã thay đổi để thực hiện thủ tục cập nhật, điều chỉnh thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Cơ quan quản lý căn cước thu lại thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước đã sử dụng đối với các trường hợp cấp đổi thẻ căn cước.

4. Việc cấp lại thẻ căn cước đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 của Luật này được thực hiện trực tuyến trên cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại nơi làm thủ tục cấp thẻ căn cước. Cơ quan quản lý căn cước sử dụng thông tin về ảnh khuôn mặt, vân tay, móng mắt đã được thu nhận lần gần nhất và các thông tin hiện có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước để cấp lại thẻ căn cước.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 26. Thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định của Luật này, cơ quan quản lý căn cước phải cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

Điều 27. Nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước

1. Cơ quan quản lý căn cước của Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương hoặc cơ quan quản lý căn cước của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi công dân cư trú.

2. Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an đối với những trường hợp do thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an quyết định.

3. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý căn cước quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này tổ chức làm thủ tục cấp thẻ căn cước tại xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị hoặc tại chỗ ở của công dân.

Điều 28. Thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước

Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

5. Chương IV (Cấp, quản lý căn cước điện tử) gồm 04 điều (từ Điều 31 đến Điều 34), quy định về: *Căn cước điện tử; kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử; giá trị sử dụng của căn cước điện tử; khóa, mở khóa căn cước điện tử.*

Trong xã hội số, việc định danh, xác thực con người cụ thể trên không gian mạng là yêu cầu cấp thiết; nhiều nước trên thế giới, nhất là ở các nước phát triển đã và đang đầu tư nhiều nguồn lực để tạo dựng nên hệ thống định danh của quốc gia; đây cũng là yêu cầu quan trọng trong thực hiện chuyển đổi số ở nước ta. Do vậy, việc Luật Căn cước năm 2023 bổ sung quy định về cấp, quản lý căn cước điện tử. Đây là nội dung mới so với quy định của Luật Căn cước công dân năm 2014 và phù hợp với yêu cầu, đòi hỏi khách quan.

Thẻ căn cước và căn cước điện tử là 02 hình thức thể hiện, ghi nhận, chứng minh thông tin căn cước của công dân Việt Nam, cả 02 hình thức này đều có giá trị sử dụng trong các hoạt động cụ thể, việc quy định song song 02 hình thức này sẽ giúp người dân thuận lợi hơn trong thực hiện giao dịch, đi lại và các hoạt động khác. Luật Căn cước năm 2023 quy định mỗi công dân Việt Nam được cấp 01 căn cước điện tử; căn cước điện tử có giá trị tương đương như thẻ căn cước sử dụng để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công và thực hiện các giao dịch, hoạt động khác theo nhu cầu của công dân.

Ở nước ta hiện nay đang có tổng số thuê bao điện thoại được đăng ký và đang hoạt động trên toàn quốc là hơn 140 triệu, trong đó di động chiếm 93,3%. Hệ thống Internet đã phủ sóng trên 99,7% số thôn trên toàn quốc. Hệ thống cáp quang đã triển khai tới tất cả các xã, phường, thị trấn, trường học, 91% thôn bản. Vùng phủ 3G/4G đã lên tới 95% dân số đưa Việt Nam tiệm cận mức phổ cập Internet cao nhất, tương đương với những quốc gia phát triển. Như vậy, việc thực hiện giao dịch điện tử, thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử sẽ ngày càng phổ biến ở nước ta; có thể nói căn cước điện tử chính là chìa khóa để thực hiện Chính phủ số, xã hội số.

Quy định cụ thể:

Điều 31. Căn cước điện tử

1. Mỗi công dân Việt Nam được cấp 01 căn cước điện tử.

2. Căn cước điện tử có danh tính điện tử và các thông tin sau đây:

a) Thông tin quy định từ khoản 6 đến khoản 18 và khoản 25 Điều 9, khoản 2 và khoản 4 Điều 15 của Luật này;

b) Thông tin quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này được tích hợp theo đề nghị của công dân và phải được xác thực thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

3. Căn cước điện tử sử dụng để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác theo nhu cầu của công dân.

4. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cấp căn cước điện tử.

5. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp căn cước điện tử.

Điều 32. Kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử

1. Hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức cung cấp dịch vụ công kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử để khai thác thông tin của chủ thể danh tính điện tử phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trên môi trường điện tử và các hoạt động quản lý nhà nước khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao qua nền tảng định danh và xác thực điện tử.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức cung cấp dịch vụ công khai thác thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử qua ứng dụng định danh quốc gia, trang thông tin định danh điện tử, thẻ căn cước bằng thiết bị, phần mềm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Chủ thể danh tính điện tử khai thác, chia sẻ thông tin danh tính điện tử và thông tin khác của mình đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử trên hệ thống định danh và xác thực điện tử với tổ chức, cá nhân khác qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Giá trị sử dụng của căn cước điện tử

1. Căn cước điện tử có giá trị chứng minh về căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào căn cước điện tử của người được cấp căn cước điện tử để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác theo nhu cầu của công dân.

2. Trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công, thực hiện các giao dịch và hoạt động khác, nếu phát hiện có sự khác nhau giữa thông tin in trên thẻ căn cước hoặc thông tin lưu trữ trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước với thông tin trong căn cước điện tử thì cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin trong căn cước điện tử.

6. Chương V (Bảo đảm điều kiện cho hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, Hệ thống định danh và xác thực điện tử) gồm 05 điều (từ Điều 35 đến Điều 39), quy định về: *Bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; người làm công tác quản lý căn cước; bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lệ phí cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; Bảo vệ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.*

Luật Căn cước năm 2023 bổ sung quy định khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tài trợ, hỗ trợ để xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; khuyến khích sử dụng phần mềm, thiết bị, giải pháp tích hợp là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ do tổ chức, doanh nghiệp, công dân Việt Nam tự nghiên cứu, thiết kế, chế tạo trong việc xây dựng, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử. Các nội dung như bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lệ phí cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước; bảo vệ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước cơ bản được giữ nguyên như Luật Căn cước công dân năm 2014.

7. Chương VI (Quản lý nhà nước về căn cước, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử) gồm 04 điều (từ Điều 40 đến Điều 43), quy định về: *Trách nhiệm quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử; trách nhiệm của Bộ Công an; trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.*

Luật Căn cước năm 2023 đã quy định rõ hơn trách nhiệm của Bộ Công an, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử để tăng cường công tác quản lý nhà nước, bảo đảm hiệu quả trong triển khai thi hành pháp luật, cụ thể như sau:

Điều 41. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

2. Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

3. Kiến nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ, đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân trái với quy định của Luật này.

4. Xây dựng, trình Chính phủ quy định về việc xác lập, hủy, xác lập lại số định danh cá nhân; cấp, quản lý tài khoản định danh điện tử, xác thực điện tử; sao lưu, phục hồi dữ liệu quốc gia về dân cư và căn cước.

5. Ban hành biểu mẫu dùng trong quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử; quy định về quản lý tàng thư căn cước; quy định về thỏa thuận sử dụng ứng dụng định danh quốc gia.

6. Tổ chức sản xuất, cấp, quản lý thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước, ứng dụng khoa học kỹ thuật bảo an, chống làm giả thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ để sản xuất thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước.

7. Xây dựng, quản lý, bảo vệ, vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử; ứng dụng tài khoản định danh điện tử vào công tác quản lý nhà nước, cải cách hành chính, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

8. Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành nền tảng định danh và xác thực điện tử; chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong liên thông các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ việc tích hợp thông tin, cấp tài khoản định danh điện tử.

9. Kết nối, tích hợp hệ thống định danh và xác thực điện tử với nền tảng định danh và xác thực điện tử của công dịch vụ công phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của pháp luật.

10. Quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

11. Trang bị phương tiện, đào tạo, huấn luyện người làm công tác quản lý căn cước.

12. Thống kê về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

13. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử theo quy định của pháp luật.

14. Hợp tác quốc tế về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

Điều 42. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý nhà nước, xây dựng cơ chế, chính sách về phát triển, ứng dụng về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử;

b) Phối hợp với Bộ Công an trong thực hiện khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và tích hợp thông tin vào thẻ căn cước, căn cước điện tử.

2. Bộ Tư pháp tổ chức thực hiện và cung cấp, chia sẻ thông tin về hộ tịch với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công an trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thường xuyên cho hoạt động của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; kinh phí bảo đảm cho việc sản xuất, cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí nguồn vốn đầu tư công để xây dựng cơ sở vật chất cho hoạt động của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; bảo đảm cho việc sản xuất, cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật về đầu tư công và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 43. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Triển khai, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử tại địa phương.

2. Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử tại địa phương.

3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử theo quy định của pháp luật.

8. Chương VII (Điều khoản thi hành) gồm 03 điều (từ Điều 44 đến Điều 46), quy định về:

- Sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15 và Luật số 20/2023/QH15;

- Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp.

Luật Căn cước năm 2023 thay thế Luật Căn cước công dân năm 2014 và thay thế cụm từ “kinh doanh dịch vụ định danh và xác thực điện tử” bằng cụm từ “kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử” tại điểm 131 Phụ lục IV - Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15 và Luật số 20/2023/QH15.

Bên cạnh đó, để tạo điều kiện cho công dân, Luật đã quy định chuyển tiếp theo hướng:

1. Thẻ căn cước công dân đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có giá trị sử dụng đến hết thời hạn được in trên thẻ, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Công dân khi có nhu cầu thì được cấp đổi sang thẻ căn cước.

2. Chứng minh nhân dân còn hạn sử dụng đến sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 thì có giá trị sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ chứng minh nhân dân, căn cước công dân được giữ nguyên giá trị sử dụng; cơ quan nhà nước không được yêu cầu công dân thay đổi, điều chỉnh thông tin về chứng minh nhân dân, căn cước công dân trong giấy tờ đã cấp.

3. Thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân hết hạn sử dụng từ ngày 15 tháng 01 năm 2024 đến trước ngày 30 tháng 6 năm 2024 thì tiếp tục có giá trị sử dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024.

4. Quy định về việc sử dụng căn cước công dân, chứng minh nhân dân trong các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được áp dụng như đối với thẻ căn cước quy định tại Luật này cho đến khi văn bản quy phạm pháp luật đó được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT CĂN CƯỚC NĂM 2023

1. Chính thức đổi tên Căn cước công dân thành Căn cước (Điều 3)

(1) Vì sao phải đổi tên Luật Căn cước công dân thành Luật Căn cước?

Việc sử dụng tên “Luật Căn cước” sẽ bảo đảm thể hiện đầy đủ chính sách, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và nội dung Luật. Đồng thời, thể hiện đúng nội hàm của công tác quản lý căn cước là nhằm mục đích định danh, xác định rõ danh tính của từng con người cụ thể, phân biệt cá nhân này với cá nhân khác cũng như đáp ứng yêu cầu quản lý căn cước ở nước ta trong giai đoạn hiện nay là phải quản lý đối với toàn bộ xã hội, mọi người dân sinh sống tại Việt Nam; bảo đảm các quyền của con người, quyền công dân theo quy định của Luật.

Việc lược bỏ cụm từ “công dân” trong tên Luật không tác động đến yếu tố chủ quyền quốc gia, vấn đề quốc tịch cũng như địa vị pháp lý của công dân. Nội dung Luật Căn cước cũng đã quy định phân biệt việc cấp căn cước cho công dân Việt Nam và cấp giấy chứng nhận căn cước cho những người chưa có đầy đủ các quyền như công dân Việt Nam.

Nếu để tên Luật là Luật Căn cước công dân sẽ không thể hiện được đầy đủ chính sách sửa đổi, bổ sung tại Luật này, tên Luật chưa bảo đảm phù hợp, bao quát đầy đủ phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và nội dung Luật; kể cả việc chỉnh lý kỹ thuật như một số ý kiến tham gia theo hướng quy định việc quản lý đối với người gốc Việt Nam ở phần quy định chuyển tiếp của Luật cũng chưa phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (nội dung văn bản cần phù hợp với mục đích, yêu cầu, phạm vi điều chỉnh của văn bản). Ngoài ra, quy định tên Luật là Luật Căn cước công dân cũng dẫn đến cách hiểu chỉ thể hiện việc quản lý căn cước đối với công dân Việt Nam, làm thu hẹp yêu cầu trong quản lý căn cước ở nước ta, không bảo đảm được yêu cầu quản lý căn cước đối với toàn bộ người dân sinh sống tại Việt Nam để bảo đảm các quyền con người, quyền công dân theo quy định Luật.

(2) Việc đổi tên Thẻ căn cước công dân thành Thẻ căn cước có ảnh hưởng đến người dân, kinh tế - xã hội, ngân sách nhà nước không?

Việc đổi tên thẻ không phát sinh thủ tục, chi phí đổi thẻ với người dân hoặc chi ngân sách nhà nước vì tại Điều 46 Luật Căn cước đã có quy định chuyển tiếp: Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ Chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân vẫn nguyên hiệu lực pháp luật; thẻ Căn cước công dân quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước ngày Luật Căn cước có hiệu lực thi hành có giá trị như thẻ Căn cước được quy định tại Luật Căn cước.

Việc thay đổi từ mẫu thẻ Căn cước công dân thành thẻ Căn cước là để phù hợp với tên gọi Luật Căn cước đã được Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 27/11/2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024. Việc quy định

như vậy giúp thể hiện đúng bản chất của thẻ là loại giấy tờ có chứa thông tin về căn cước của người dân; giúp phân biệt người này với người khác; xác định danh tính trong thực hiện giao dịch... Quy định tên gọi là thẻ Căn cước cũng không tác động đến địa vị pháp lý về quốc tịch của công dân (vì trong thẻ đã thể hiện rõ thông tin về quốc tịch của người được cấp thẻ là quốc tịch Việt Nam).

Việc đổi tên thẻ thành thẻ Căn cước còn để bảo đảm tương đồng với thông lệ quốc tế; bảo đảm tính phổ quát, tạo tiền đề cho hội nhập quốc tế, công nhận giấy tờ về căn cước giữa các nước trong khu vực và trên thế giới; hạn chế việc phải sửa đổi, bổ sung Luật khi Việt Nam có ký kết thỏa thuận với các quốc gia khác để sử dụng thẻ Căn cước thay cho hộ chiếu trong việc đi lại giữa các quốc gia (ví dụ như đi lại trong khối ASEAN). Hiện nay, thẻ Căn cước được thiết kế tuân thủ theo tiêu chuẩn chung của ICAO về tổ chức lưu trữ, khai thác thông tin trên chip điện tử; thẻ có tính bảo mật cao, thuận lợi cho người dân trong việc bảo quản, sử dụng trên trường quốc tế.

2. Giá trị sử dụng của Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân đã được cấp (Điều 46)

(1) Sau ngày 01/7/2024, Thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân còn giá trị sử dụng không? Người dân có phải đi làm thẻ căn cước theo mẫu mới hay không? Bao giờ thì các giấy tờ này không còn giá trị sử dụng?

Luật Căn cước được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 27/11/2023. Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024. Theo quy định tại Điều 46 Luật Căn cước thì giá trị sử dụng của Thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân được quy định như sau:

- Thẻ căn cước công dân đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có giá trị sử dụng đến hết thời hạn được in trên thẻ.

- Chứng minh nhân dân còn hạn sử dụng đến sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 thì có giá trị sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

- Trường hợp Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân hết hạn sử dụng từ ngày 15 tháng 01 năm 2024 đến trước ngày 30 tháng 6 năm 2024 thì tiếp tục có giá trị sử dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024.

- Người dân không phải đi làm thẻ căn cước theo mẫu mới mà có thể sử dụng Thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân đến hết thời hạn giá trị sử dụng quy định như trên.

(2) Các giấy tờ có giá trị pháp lý đã cấp cho công dân có sử dụng thông tin từ Chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Sổ Bảo hiểm xã hội, Sổ tiết kiệm...) có phải thực hiện cấp đổi, cấp lại không?

Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ chứng minh nhân dân, căn cước công dân được giữ nguyên giá trị sử dụng; cơ

quan nhà nước không được yêu cầu công dân thay đổi, điều chỉnh thông tin về chứng minh nhân dân, căn cước công dân trong giấy tờ đã cấp.

3. Bổ sung thêm đối tượng được cấp thẻ căn cước (Điều 18, Điều 19)

(1) Luật Căn cước năm 2023 quy định các đối tượng nào được cấp thẻ căn cước? Bổ sung những đối tượng nào?

Theo quy định tại Điều 19 Luật Căn cước thì người được cấp thẻ căn cước là công dân Việt Nam; Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên phải thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước; Công dân Việt Nam dưới 14 tuổi được cấp thẻ căn cước theo nhu cầu.

Luật Căn cước 2023 đã mở rộng đối tượng cấp là công dân Việt Nam dưới 14 tuổi, đồng thời theo quy định tại khoản 2 Điều 18, Thông tin được in trên thẻ căn cước đã có một số thay đổi, trong đó thay đổi thông tin nơi thường trú thành thông tin nơi cư trú. Do đó, đã mở rộng đối tượng được cấp thẻ là công dân Việt Nam có nơi cư trú là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú hoặc nơi ở hiện tại được thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (*theo quy định của Luật Căn cước công dân thì chỉ cấp được thẻ căn cước công dân cho công dân Việt Nam đã có nơi đăng ký thường trú*).

(2) Điều kiện, trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước đối với những đối tượng mới được quy định như thế nào?

Luật Căn cước năm 2023 bổ sung độ tuổi cấp Căn cước đối với người dưới 14 tuổi. Theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Căn cước thì người dưới 14 tuổi hoặc người đại diện hợp pháp của người dưới 14 tuổi được đề nghị cơ quan quản lý căn cước cấp thẻ căn cước.

Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi được thực hiện như sau:

- Người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 06 tuổi thông qua công dịch vụ công hoặc ứng dụng định danh quốc gia. Trường hợp người dưới 06 tuổi chưa đăng ký khai sinh thì người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thông qua các thủ tục liên thông với đăng ký khai sinh trên cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại cơ quan quản lý căn cước. Cơ quan quản lý căn cước không thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học đối với người dưới 06 tuổi;

- Người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi cùng người đại diện hợp pháp đến cơ quan quản lý căn cước để thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Người đại diện hợp pháp của người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thay cho người đó.

4. Bổ sung quy định cấp Giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch (Điều 3, Điều 30)

(1) Những đối tượng nào được cấp giấy chứng nhận căn cước?

Khoản 1 Điều 30 Luật Căn cước quy định Giấy chứng nhận căn cước được cấp cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch mà đang sinh sống liên tục từ 06 tháng trở lên tại đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã.

(2) Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được xác định trên căn cứ nào?

Khoản 4 Điều 3 Luật Căn cước quy định người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch là người đang sinh sống tại Việt Nam, không có giấy tờ, tài liệu chứng minh có quốc tịch Việt Nam và nước khác nhưng có cùng dòng máu về trực hệ với người đã từng có quốc tịch Việt Nam được xác định theo nguyên tắc huyết thống.

(3) Giấy chứng nhận căn cước cấp cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch có giá trị như thế nào?

Khoản 5 Điều 30 Luật Căn cước quy định giá trị sử dụng của giấy chứng nhận căn cước được quy định như sau:

- Giấy chứng nhận căn cước có giá trị chứng minh về căn cước để thực hiện các giao dịch trên lãnh thổ Việt Nam;

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng số định danh cá nhân trên giấy chứng nhận căn cước để kiểm tra thông tin của người được cấp giấy chứng nhận căn cước trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia khác và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Khi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch phải xuất trình giấy chứng nhận căn cước theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đó không được yêu cầu người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được chứng nhận trong giấy chứng nhận căn cước, trừ trường hợp thông tin của người đó đã được thay đổi hoặc thông tin trong giấy chứng nhận căn cước không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

- Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người được cấp giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật.

5. Bổ sung quy định cấp Căn cước điện tử (Điều 31, Điều 33)

(1) Căn cước điện tử là gì? Căn cước điện tử mang lại giá trị gì cho người dân, cơ quan, tổ chức?

- Điều 31 Luật Căn cước quy định mỗi công dân Việt Nam được cấp 01 căn cước điện tử. Căn cước điện tử sử dụng để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác theo nhu cầu của công dân. Căn cước điện tử có danh tính điện tử và các thông tin, gồm:

+ Thông tin quy định từ khoản 6 đến khoản 18 và khoản 25 Điều 9; khoản 2 và khoản 4 Điều 15;

+ Thông tin quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này được tích hợp theo đề nghị của công dân và phải được xác thực thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

- Khoản 1 Điều 33 Luật Căn cước quy định Căn cước điện tử có giá trị chứng minh về căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào căn cước điện tử của người được cấp căn cước điện tử để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác theo nhu cầu của công dân.

(2) Căn cước điện tử được sử dụng như thế nào?

Khoản 2 Điều 33 Luật Căn cước quy định trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác, nếu phát hiện có sự khác nhau giữa thông tin in trên thẻ căn cước hoặc thông tin lưu trữ trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước với thông tin trong căn cước điện tử thì cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin trong căn cước điện tử.

(3) Việc cấp căn cước điện tử được quy định như thế nào?

Khoản 5 Điều 31 Luật Căn cước giao Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp căn cước điện tử. Tại dự thảo Nghị định quy định về định danh, xác thực điện tử, Chính phủ quy định:

“Điều 28. Trình tự, thủ tục cấp căn cước điện tử

1. Căn cước điện tử của công dân được cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an tạo lập ngay sau khi công dân hoàn thành thủ tục cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 02.

2. Cơ quan quản lý căn cước Bộ Công an thông báo việc tạo lập căn cước điện tử cho công dân đồng thời với việc thông báo kết quả cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 02.”

6. Bổ sung quy định thu thập thông tin sinh trắc học (Điều 16, Điều 23)

(1) Vì sao phải thu thập thông tin sinh trắc học vào Cơ sở dữ liệu căn cước?

Việc thu nhận thông tin về mống mắt giúp nhanh chóng cung cấp thông tin để xác thực cá nhân với độ chính xác cao qua các thiết bị không yêu cầu tiếp xúc vật lý. Nhận dạng mống mắt được sử dụng như một trong những phương pháp thu thập dữ liệu sinh trắc học cần thiết để cấp số định danh cá nhân là duy nhất. Có thể xác thực chính xác và nhanh chóng ngay cả khi không có căn cước. Việc sử dụng kết hợp với dữ liệu sinh trắc học bổ sung lẫn nhau, chẳng hạn như vân tay, ảnh khuôn mặt, cho phép xác thực cá nhân một cách chính xác, chống lại hành vi mạo danh. Như vậy, việc thu nhận thông tin về mống mắt giúp việc xác thực cá nhân bảo đảm tính chính xác cao, dễ dàng trong việc thực hiện, triển

khai các ứng dụng để phục vụ công tác quản lý, phòng chống tội phạm và phát triển kinh tế số, công dân số.

Bên cạnh đó, khi có thêm những thông tin về dữ liệu sinh trắc (ADN và giọng nói) sẽ phục vụ tốt hơn cho công tác quản lý, truy nguyên, nhận dạng, góp phần hỗ trợ đắc lực cho công tác quản lý nhà nước, quản lý dân cư, phòng chống tội phạm và phát triển kinh tế số, xã hội số, công dân số. Vấn đề bảo mật, an toàn thông tin đều được triển khai, thực hiện dựa trên các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế ở mức bảo mật, mã hóa cao nhất nên người dân hoàn toàn có thể yên tâm về vấn đề không bị lộ, lọt dữ liệu.

(2) Những thông tin sinh trắc học nào bắt buộc phải thu thập?

- Về thông tin sinh trắc học ảnh khuôn mặt, vân tay, mống mắt:

Điểm b khoản 1 Điều 23 Luật Căn cước quy định người tiếp nhận thu nhận thông tin nhận dạng và thông tin sinh trắc học gồm ảnh khuôn mặt, vân tay, mống mắt của người cần cấp thẻ căn cước.

Như vậy việc thu nhận thông tin sinh trắc học sẽ được cơ quan quản lý căn cước tiến hành thu thập khi công dân làm thủ tục đề nghị cấp thẻ căn cước.

- Về thông tin sinh trắc học ADN, giọng nói:

Điểm d khoản 1 Điều 16 Luật Căn cước quy định thông tin sinh trắc học về ADN và giọng nói được thu thập khi người dân tự nguyện cung cấp hoặc cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, cơ quan quản lý người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong quá trình giải quyết vụ việc theo chức năng, nhiệm vụ có thực hiện trưng cầu giám định hoặc thu thập được thông tin sinh trắc học về ADN, giọng nói của người dân thì chia sẻ cho cơ quan quản lý căn cước để cập nhật, điều chỉnh vào Cơ sở dữ liệu căn cước.

Như vậy, cơ quan quản lý căn cước sẽ không tiến hành việc thu nhận thông tin sinh trắc học về ADN, giọng nói trong quá trình thu nhận hồ sơ cấp thẻ căn cước. Việc thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin sinh trắc học về ADN, giọng nói vào Cơ sở dữ liệu căn cước được thực hiện thông qua việc các cơ quan có chức năng kết nối, chia sẻ thông tin cho cơ quan quản lý căn cước.

(7. Bổ sung quy định về việc tích hợp thông tin vào thẻ Căn cước (Điều 22)

(1) Tích hợp thông tin vào thẻ căn cước được thực hiện như thế nào?

Khoản 1 Điều 22 Luật Căn cước quy định việc tích hợp thông tin vào thẻ căn cước là việc bổ sung vào bộ phận lưu trữ của thẻ căn cước những thông tin ngoài thông tin về căn cước và được mã hóa. Thông tin được tích hợp theo đề nghị của công dân và phải được xác thực thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

(2) Các thông tin, giấy tờ được tích hợp bao gồm những gì? Giá trị của các loại thông tin, giấy tờ được tích hợp như thế nào?

Khoản 1 Điều 22 Luật Căn cước quy định thông tin được tích hợp vào thẻ căn cước gồm thông tin thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định, trừ thông tin trên giấy tờ do Bộ Quốc phòng cấp.

Khoản 1 Điều 22 Luật Căn cước quy định việc sử dụng các thông tin đã được tích hợp vào thẻ căn cước có giá trị tương đương như việc cung cấp thông tin hoặc sử dụng các giấy tờ có chứa thông tin đó trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác.

(3) Việc tích hợp các thông tin, giấy tờ có lợi ích như thế nào đối với người dân?

Hiện nay, Công dân có nhiều loại giấy tờ khác nhau do cơ quan nhà nước cấp; điều này gây ra khó khăn nhất định cho công dân trong bảo quản, sử dụng, nhất là trong thực hiện các thủ tục hành chính, sử dụng các tiện ích, dịch vụ công; không phù hợp với xu hướng chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý nhà nước, hoạt động xã hội đang ngày càng phát triển ở nước ta. Do vậy, việc Luật Căn cước bổ sung quy định về việc tích hợp một số thông tin có tính ổn định, được sử dụng thường xuyên của người dân ngoài thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước vào thẻ căn cước; thẻ căn cước có giá trị sử dụng để cung cấp thông tin về người dân và tương đương việc xuất trình các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp có thông tin đã được in hoặc tích hợp trong thẻ căn cước là rất cần thiết. Quy định này sẽ giúp giảm giấy tờ cho người dân, tạo thuận lợi cho người dân trong thực hiện giao dịch dân sự, thực hiện chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính.

TÍNH ƯU VIỆT CỦA LUẬT CĂN CƯỚC

Luật Căn cước được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2023. Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024. Luật Căn cước có 07 chương và 46 Điều.

1. Những điểm mới của Luật Căn cước?

- (1) Chính thức đổi tên Căn cước công dân sang thẻ Căn cước;
- (2) Khai tử Chứng minh nhân dân từ ngày 01/01/2025;
- (3) Bổ sung quy định về việc tích hợp thông tin trong thẻ Căn cước;
- (4) Bổ sung thông tin lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước;
- (5) Bổ sung giấy tờ: Giấy chứng nhận căn cước cấp cho người gốc Việt Nam chưa xác định quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam;
- (6) Cấp thẻ Căn cước cho người dưới 14 tuổi từ 01/7/2024;
- (7) Từ ngày 01/7/2024, công dân sẽ có Căn cước điện tử;
- (8) Bỏ quẻ quán, vân tay, đặc điểm nhân dạng trên thẻ Căn cước;
- (9) Thủ tục cấp thẻ Căn cước: Phải lấy sinh trắc học móng mắt đối với các trường hợp công dân trên 06 tuổi;
- (10) Hoàn thiện quy định về quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. Đổi tên từ thẻ Căn cước công dân thành thẻ Căn cước?

Việc đổi tên thẻ Căn cước công dân thành thẻ Căn cước là để phù hợp, thống nhất với tên gọi của các loại thẻ nhân dạng thông tin công dân của các nước trên thế giới hiện nay (Idencity Card - Thẻ căn cước hay thẻ nhận dạng cá nhân). Bên cạnh đó, với việc mở rộng, tích hợp nhiều thông tin vào thẻ căn cước thì thông tin trên thẻ và thông tin được tích hợp vào thẻ không chỉ đơn thuần là thông tin cơ bản của công dân như trước đây.

Việc đổi tên sẽ bảo đảm tính bao quát hơn và không tác động đến tâm lý người dân vì tại Điều 46 Luật Căn cước về điều khoản chuyển tiếp cũng đã quy định: ***Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ Chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân vẫn nguyên hiệu lực pháp luật***; thẻ Căn cước công dân quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có giá trị như thẻ Căn cước được quy định tại Luật này. Như vậy, việc đổi tên thẻ Căn cước công dân thành thẻ Căn cước sẽ không tác động, ảnh hưởng đến các giấy tờ pháp lý có thể hiện thông tin số CMND, số căn cước công dân (***công dân không phải thực hiện cấp đổi, cấp lại các giấy tờ này***), đồng thời, thẻ căn cước công dân còn giá trị sử dụng có giá trị như thẻ căn cước cho đến khi hết giá trị (***công dân không cần làm thủ tục cấp***

đổi lại thẻ căn cước công dân). Do vậy, không ảnh hưởng đến chi phí của người dân, xã hội và ngân sách nhà nước.

3. Về người được cấp thẻ căn cước, Luật Căn cước có điểm gì mới so với Luật Căn cước công dân năm 2014?

So với Luật Căn cước công dân năm 2014, Luật Căn cước năm 2023 bổ sung **việc cấp Căn cước đối với người dưới 14 tuổi**; tuy nhiên, Luật cũng quy định việc cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi là không bắt buộc và thực hiện theo nhu cầu của người dân (khoản 3 Điều 19) và không thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học đối với người dưới 06 tuổi (điểm a khoản 2 Điều 23). Như vậy, theo quy định mới của Luật Căn cước thì khi trẻ em từ 06 tuổi trở lên khi làm thủ tục cấp thẻ căn cước mới phải thực hiện thu nhận thông tin sinh trắc học. Việc bổ sung quy định này bảo đảm tính khả thi khi hiện nay đã có sự thay đổi về công nghệ thu nhận sinh trắc học của con người như đối với vân tay thì sử dụng bộ thu nhận vân tay điện tử thay thế cho sử dụng mực lăn tay, chỉ bản nên có thể thực hiện thu nhận được vân tay của người từ đủ 05 tuổi trở lên vẫn bảo đảm yêu cầu về đối sánh dữ liệu sinh trắc học và yêu cầu quản lý nhà nước.

Bên cạnh đó, việc cấp thẻ căn cước công dân cho người dưới 14 tuổi cũng phù hợp với quy định pháp luật về xuất nhập cảnh (hiện nay vẫn đang thực hiện cấp hộ chiếu, thị thực cho trẻ em mới khai sinh, có chụp ảnh khuôn mặt) và các quy định pháp luật khác có liên quan; đồng thời, tương thích với pháp luật của nhiều nước trên thế giới.

Mặt khác, thẻ căn cước cấp cho người dưới 14 tuổi không thay thế cho việc cấp giấy khai sinh. Ủy ban nhân dân cấp xã vẫn thực hiện cấp giấy khai sinh cho người dân theo quy định của pháp luật hiện hành. Tuy nhiên, việc sử dụng giấy khai sinh với kích thước của tờ A4, dễ rách nát, hư hỏng, khó bảo quản và chỉ được cấp một lần trong suốt cuộc đời; giấy này chỉ có các biện pháp bảo mật, chống làm giả sơ sài, lạc hậu, dễ bị làm giả và chứa được rất ít thông tin của người dân nên sẽ gây rất nhiều khó khăn, bất tiện cho người dân. **Trong khi đó, thẻ căn cước với kích thước nhỏ gọn, chất liệu tốt, tính bảo mật, bảo an cao và còn có thể được tích hợp thêm rất nhiều thông tin khác theo nhu cầu của người dân** sẽ mang lại nhiều tiện ích cho người dân trong việc đi lại (như đi máy bay, tàu hỏa...), học tập, khám chữa bệnh (như không cần phải mang theo thẻ Bảo hiểm y tế, Sổ tiêm chủng...) và thực hiện các giao dịch khác trong đời sống hàng ngày nên hiệu quả về lợi ích kinh tế - xã hội đem lại khi thực hiện quy định này là rất lớn.

4. Luật Căn cước quy định thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bao gồm những thông tin gì? So với Luật Căn cước công dân năm 2014 thì có những thay đổi gì?

Điều 9 Luật Căn cước quy định thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bao gồm:

- (1) Họ, chữ đệm và tên khai sinh.
- (2) Tên gọi khác.
- (3) Số định danh cá nhân.
- (4) Ngày, tháng, năm sinh.
- (5) Giới tính.
- (6) Nơi sinh.
- (7) Nơi đăng ký khai sinh.
- (8) Quê quán.
- (9) Dân tộc.
- (10) Tôn giáo.
- (11) Quốc tịch.
- (12) Nhóm máu.
- (13) Số chứng minh nhân dân 09 số.
- (14) Ngày, tháng, năm cấp, nơi cấp, thời hạn sử dụng của thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân 12 số đã được cấp.
- (15) Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân, số chứng minh nhân dân 09 số, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng, con, người đại diện hợp pháp, người được đại diện.
- (16) Nơi thường trú.
- (17) Nơi tạm trú.
- (18) Nơi ở hiện tại.
- (19) Tình trạng khai báo tạm vắng.
- (20) Số hồ sơ cư trú.
- (21) Tình trạng hôn nhân.
- (22) Mọi quan hệ với chủ hộ.
- (23) Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân, số chứng minh nhân dân 09 số của chủ hộ và các thành viên hộ gia đình.
- (24) Ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích.
- (25) Số thuê bao di động, địa chỉ thư điện tử.
- (26) Thông tin khác theo quy định của Chính phủ.

So với Luật Căn cước công dân năm 2014, Luật Căn cước năm 2023 bổ sung các trường thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư gồm: Tên gọi khác; Số định danh cá nhân; Nơi sinh; Số chứng minh nhân dân 09 số; Ngày, tháng, năm cấp, nơi cấp, thời hạn sử dụng của thẻ căn cước, thẻ căn cước công

dân, chứng minh nhân dân 12 số đã được cấp; Nơi tạm trú; Tình trạng khai báo tạm vắng; Số hồ sơ cư trú; Mối quan hệ với chủ hộ; Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân 09 số các thành viên hộ gia đình tại nơi cư trú; Số thuê bao di động, địa chỉ thư điện tử; Thông tin khác theo quy định của Chính phủ.

Việc quy định về bổ sung thông tin lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư tại Luật Căn cước là phù hợp vì: Hiện nay, việc kết nối, chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các bộ, ngành, địa phương đang được triển khai thực hiện quyết liệt đem lại những kết quả thiết thực, phục vụ có hiệu quả cho công tác quản lý nhà nước, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ hành chính công. Nhiều bộ, ngành, địa phương đã tiết kiệm được chi phí trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu riêng hoặc không cần thiết phải xây dựng cơ sở dữ liệu riêng khi đã được kết nối, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Đồng thời, việc xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung là xu thế chung của các nước trên thế giới hiện nay. Do vậy, việc đầu tư, nâng cấp, mở rộng, lưu trữ thông tin trong Cơ sở dữ liệu cơ sở quốc gia về dân cư sẽ tiết kiệm hơn rất nhiều so với việc đầu tư các hệ thống riêng biệt để lưu trữ các thông tin này. Các thông tin được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cũng sẽ được chia sẻ phục vụ để việc khai thác chung cho các bộ, ngành, địa phương; cơ quan quản lý dữ liệu không phải thiết lập thêm các kênh kết nối, chia sẻ riêng đối với các thông tin đã được bổ sung, lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

5. Luật Căn cước quy định thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước gồm những thông tin gì? So với Luật Căn cước công dân năm 2014 thì có thay đổi gì không?

Thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước bao gồm:

- (1) Họ, chữ đệm và tên khai sinh.
- (2) Tên gọi khác.
- (3) Số định danh cá nhân.
- (4) Ngày, tháng, năm sinh.
- (5) Giới tính.
- (6) Nơi sinh.
- (7) Nơi đăng ký khai sinh.
- (8) Quê quán.
- (9) Dân tộc.
- (10) Tôn giáo.
- (11) Quốc tịch.
- (12) Nhóm máu.

(13) Số chứng minh nhân dân 09 số.

(14) Ngày, tháng, năm cấp, nơi cấp, thời hạn sử dụng của thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân 12 số đã được cấp.

(15) Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân, số chứng minh nhân dân 09 số, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng, con, người đại diện hợp pháp, người được đại diện.

(16) Nơi thường trú.

(17) Nơi tạm trú.

(18) Nơi ở hiện tại.

(19) Ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích.

(20) Số thuê bao di động, địa chỉ thư điện tử.

(21) Thông tin sinh trắc học gồm ảnh khuôn mặt, vân tay, mống mắt, ADN, giọng nói.

(22) Nghề nghiệp, trừ lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Cơ yếu.

(23) Trạng thái của căn cước điện tử. Trạng thái của căn cước điện tử được thể hiện dưới hình thức khóa, mở khóa và các mức độ định danh điện tử.

Để triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, dữ liệu về căn cước, định danh điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022, thì việc mở rộng, tích hợp thêm nhiều thông tin khác của công dân và người gốc Việt Nam trong các cơ sở dữ liệu chuyên ngành vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân là rất cần thiết để khai thác, đối sánh. Vì vậy, so với Luật Căn cước công dân năm 2014, thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước quy định tại Luật Căn cước năm 2023 bổ sung một số thông tin sinh trắc học như mống mắt, ADN, giọng nói. Tuy nhiên, để bảo đảm phù hợp, khả thi khi triển khai thực hiện, bảo đảm an ninh an toàn dữ liệu cá nhân, Luật Căn cước quy định ***việc thu thập thông tin sinh trắc học về ADN, giọng nói chỉ thực hiện khi người dân tự nguyện cung cấp hoặc cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, cơ quan quản lý người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính chia sẻ cho cơ quan quản lý căn cước để cập nhật, điều chỉnh vào Cơ sở dữ liệu căn cước***. Như vậy, việc cập nhật thông tin sinh trắc học về ADN, giọng nói chỉ áp dụng đối với một số người có tiền án, tiền sự phục vụ công tác phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật; những thông tin này do các cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan quản lý người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính (đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở cai nghiện bắt buộc...) thu thập trong quá trình xử lý vi phạm pháp luật và được chuyển cho cơ quan quản lý Căn cước công dân để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu căn cước công dân. Đối với các trường thông tin khác như email, số điện thoại, nghề

nghiệp... là những thông tin không bắt buộc, những thông tin này được thu thập qua quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính nhằm phục vụ chính lợi ích của người dân.

6. Lợi ích của việc bổ sung thông tin lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước?

Việc kết nối, chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các bộ, ngành, địa phương đang được triển khai thực hiện quyết liệt đem lại những kết quả thiết thực, phục vụ có hiệu quả cho công tác quản lý nhà nước, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ hành chính công. Nhiều bộ, ngành, địa phương đã tiết kiệm được chi phí trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu riêng hoặc không cần thiết phải xây dựng cơ sở dữ liệu riêng khi đã được kết nối, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Bên cạnh đó, các thông tin được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cũng sẽ được chia sẻ phục vụ để việc khai thác chung cho các bộ, ngành, địa phương; cơ quan quản lý dữ liệu không phải thiết lập thêm các kênh kết nối, chia sẻ riêng đối với các thông tin đã được bổ sung, lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Hiện nay, Bộ Công an đang cung cấp nhiều dịch vụ khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cho các bộ, ngành, địa phương như: (1) Dịch vụ xác thực thông tin công dân; (2) Dịch vụ xác thực thông tin hộ gia đình; (3) Dịch vụ tra cứu thông tin công dân; (4) Dịch vụ gợi ý số định danh cá nhân yêu cầu có số chứng minh nhân dân; (5) Dịch vụ gợi ý số định danh không yêu cầu có số chứng minh nhân dân; (6) Dịch vụ xác nhận số định danh cá nhân và số chứng minh nhân dân... Các dịch vụ này trong thời gian qua đã được triển khai rất hiệu quả, đem lại nhiều thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước, tiết kiệm cho ngân sách nhà nước, nổi bật nhất việc kết nối, chia sẻ thông tin với Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Tổng cục Thuế Bộ Tài chính, UBND tỉnh Thái Nguyên, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, UBND thành phố Hà Nội; UBND thành phố Hồ Chí Minh...

Lợi ích của việc bổ sung thông tin lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước sẽ giúp tạo dựng cơ sở dữ liệu dùng chung, chia sẻ thuận lợi cho các bộ, ngành, địa phương sử dụng; tạo dựng cơ sở dữ liệu ban đầu chính xác, không phải tốn chi phí thu thập, làm sạch ban đầu. Các bộ, ngành, địa phương tiết kiệm được chi phí thu thập, làm sạch dữ liệu về dân cư khi có thể khai thác, sử dụng thông tin có sẵn trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Đối với cá nhân: Không phải kê khai nhiều lần khi thực hiện thủ tục hành chính, giao dịch, làm việc với nhiều cơ quan nhà nước khác nhau để cung cấp thông tin cá nhân; thuận lợi trong việc khai thác, sử dụng thông tin mình đã cung cấp vì dữ liệu này đã có tập trung ở Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân.

7. Giá trị sử dụng của thẻ căn cước?

Giá trị sử dụng của thẻ căn cước được quy định cụ thể tại Điều 20 Luật Căn cước:

1. Thẻ căn cước có giá trị chứng minh về căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào thẻ căn cước của người được cấp thẻ để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Thẻ căn cước được sử dụng thay cho giấy tờ xuất nhập cảnh trong trường hợp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài ký kết điều ước hoặc thỏa thuận quốc tế cho phép người dân nước ký kết được sử dụng thẻ căn cước thay cho giấy tờ xuất nhập cảnh trên lãnh thổ của nhau.

3. Thẻ căn cước hoặc sổ định danh cá nhân được sử dụng để cơ quan, tổ chức, cá nhân kiểm tra thông tin của người được cấp thẻ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia khác và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người được cấp thẻ căn cước phải xuất trình thẻ căn cước theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đó không được yêu cầu người được cấp thẻ xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được in, tích hợp vào thẻ căn cước; trường hợp thông tin đã thay đổi so với thông tin trên thẻ căn cước, người được cấp thẻ phải cung cấp giấy tờ, tài liệu có giá trị pháp lý chứng minh các thông tin đã thay đổi.

8. Luật Căn cước quy định như thế nào về việc tích hợp thông tin vào thẻ căn cước; việc sử dụng, khai thác thông tin được tích hợp trong thẻ căn cước?

Việc tích hợp thông tin vào thẻ căn cước và sử dụng, khai thác thông tin được tích hợp đã được quy định cụ thể tại Điều 22 Luật Căn cước, cụ thể:

- Tích hợp thông tin vào thẻ căn cước là việc bổ sung vào bộ phận lưu trữ của thẻ căn cước những thông tin ngoài thông tin về căn cước và được mã hóa. Thông tin được tích hợp theo đề nghị của công dân và phải được xác thực thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

- Thông tin được tích hợp vào thẻ căn cước gồm thông tin thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định, trừ thông tin trên giấy tờ do Bộ Quốc phòng cấp.

- Việc sử dụng các thông tin đã được tích hợp vào thẻ căn cước có giá trị tương đương như việc cung cấp thông tin hoặc sử dụng các giấy tờ có chứa thông tin đó trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác.

- Người dân đề nghị tích hợp thông tin vào thẻ căn cước khi có nhu cầu hoặc khi thực hiện việc cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

* Việc khai thác thông tin tích hợp được mã hóa trong thẻ căn cước được quy định như sau:

- a) Sử dụng thiết bị chuyên dụng để khai thác thông tin tích hợp trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước;
- b) Sử dụng thông tin trên thẻ căn cước qua thiết bị chuyên dụng để truy xuất, khai thác thông tin tích hợp qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và hệ thống định danh và xác thực điện tử;
- c) Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin tích hợp được mã hóa trong thẻ căn cước để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao;
- d) Tổ chức và cá nhân khai thác thông tin tích hợp được mã hóa trong thẻ căn cước của công dân khi được sự đồng ý của công dân đó.

Như vậy, việc tích hợp thông tin được thực hiện bằng 02 biện pháp kỹ thuật là:

- Nạp thông tin tích hợp vào chip, mã QR code trên thẻ căn cước khi người dân thực hiện thủ tục cấp lần đầu, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước (không tốn chi phí việc tích hợp, người dân không phải mất phí làm thẻ căn cước lần đầu; chỉ phải thanh toán phí cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước theo quy định hiện hành tương tự như việc thực hiện cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước mà không tích hợp thông tin).

- Nạp thông tin tích hợp vào căn cước điện tử (tài khoản định danh điện tử trên ứng dụng VNeID); việc tích hợp này được thực hiện trực tuyến, không tốn chi phí.

Việc khai thác thông tin tích hợp vào thẻ căn cước được thực hiện bằng các phương thức sau: (1) Sử dụng thiết bị chuyên dụng để khai thác thông tin tích hợp trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước; (2) Sử dụng thông tin trên thẻ căn cước để truy xuất, khai thác thông tin tích hợp qua thiết bị chuyên dụng được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và hệ thống định danh và xác thực điện tử. Người dân thực hiện thủ tục tích hợp thông tin vào thẻ căn cước thông qua việc cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước hoặc ứng dụng VNeID khi đã có căn cước điện tử.

9. Giá trị sử dụng của thông tin được tích hợp trên thẻ Căn cước?

Theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật Căn cước thì những thông tin được tích hợp vào thẻ Căn cước công dân có giá trị sử dụng tương đương với việc xuất trình các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp có thông tin được tích hợp.

Việc sử dụng thẻ Căn cước công dân gắn chip đã được tích hợp thêm thông tin khác là một phương thức mới, ngoài phương thức hiện hành là sử dụng các giấy tờ hiện có do cơ quan có thẩm quyền cấp cho công dân nhằm mục đích

tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi thực hiện thủ tục hành chính và các giao dịch khác.

Việc tiếp tục cấp hoặc không cấp bản giấy các giấy tờ chứa thông tin đã được tích hợp vào thẻ Căn cước công dân do cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực đề xuất cấp có thẩm quyền quyết định. Trong trường hợp thẻ Căn cước công dân được sử dụng thay thế hoàn toàn cho việc sản xuất, cấp các loại giấy tờ khác thì sẽ được điều chỉnh, quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành có liên quan.

10. Tại sao cần phải thực hiện việc cấp, quản lý đối với các trường hợp người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam?

Thực tế hiện nay ở nước ta có khoảng 31.117 trường hợp người gốc Việt Nam không xác định được quốc tịch (trong đó, có 775 trường hợp là con lai giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài chưa xác định được quốc tịch tập trung tại Gia Lai, Bạc Liêu, Vĩnh Long...; 10.650 trường hợp người không xác định được quốc tịch, chưa được đăng ký cư trú tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng, Đồng Tháp, Bình Dương, Đồng Nai...; 16.161 trường hợp người không có giấy tờ tùy thân tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng, Đồng Tháp, Đồng Nai, Bình Dương...).

Trong quá trình xây dựng Luật Căn cước, Bộ Công an đã rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thấy rằng Luật Quốc tịch, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam có quy định về người nước ngoài và công dân Việt Nam; trong đó, tập trung quy định về việc công nhận, xác định quốc tịch, quản lý cư trú (cấp thẻ thường trú, tạm trú...). Tuy nhiên, các luật này đều không điều chỉnh, quy định về quản lý căn cước đối với người gốc Việt Nam. Trong khi đó, thực tiễn cho thấy tại nước ta có một bộ phận không nhỏ người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam do nhiều nguyên nhân khác nhau liên quan đến lịch sử, chiến tranh, di cư... mà họ và các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương đều không có thông tin hoặc bất cứ giấy tờ nào chứng minh về nhân thân, lai lịch (những người này đều không đủ điều kiện được cấp thẻ thường trú, tạm trú theo quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; không thể thực hiện khám chữa bệnh, ký hợp đồng lao động, nhập học hoặc tham gia giao dịch dân sự cần chứng minh thông tin nhân thân...) nên để giải quyết tình trạng này, Bộ Công an đã đề nghị cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam; việc quản lý căn cước đối với người gốc Việt Nam tại dự án Luật là cần thiết và phù hợp; nội dung này không trái với quy định của Luật Quốc tịch và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

11. Giấy chứng nhận căn cước được cấp cho đối tượng nào?

Giấy chứng nhận căn cước được cấp cho đối tượng là **người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch** mà đang sinh sống liên tục từ 06 tháng trở lên tại đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp huyện nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã.

Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam là người đang sinh sống tại Việt Nam, không có giấy tờ, tài liệu chứng minh có quốc tịch Việt Nam và nước khác nhưng có cùng dòng máu về trực hệ với người đã từng có quốc tịch Việt Nam được xác định theo nguyên tắc huyết thống.

12. Nội dung quản lý về căn cước đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước bao gồm những nội dung gì?

Theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật Căn cước thì nội dung quản lý về căn cước đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước bao gồm:

- Thu thập thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch;
- Cập nhật, điều chỉnh, khai thác, sử dụng thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đã được thu thập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước;
- Xác lập số định danh cá nhân cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch;
- Cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi, giữ, trả lại giấy chứng nhận căn cước.

13. Thông tin được in trên giấy chứng nhận căn cước bao gồm những thông tin gì?

Theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Luật Căn cước thì thông tin được in trên giấy chứng nhận căn cước bao gồm:

- Hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Dòng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, Độc lập - Tự do - Hạnh phúc”;
- Dòng chữ “CHỨNG NHẬN CĂN CƯỚC”;
- Ảnh khuôn mặt, vân tay;
- Số định danh cá nhân;
- Họ, chữ đệm và tên;
- Ngày, tháng, năm sinh;
- Giới tính;
- Nơi sinh;

- Quê quán;
- Dân tộc;
- Tôn giáo;
- Tình trạng hôn nhân;
- Nơi ở hiện tại;
- Họ, chữ đệm và tên, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng, người đại diện hợp pháp, người giám hộ, người được giám hộ;
- Ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp;
- Thời hạn sử dụng.

14. Luật Căn cước quy định như thế nào về nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước?

Theo quy định tại khoản 4 Điều 30 Luật Căn cước thì nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước, bao gồm:

- Cơ quan quản lý căn cước của Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan quản lý căn cước của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch sinh sống;

Bên cạnh đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho công dân thì trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý căn cước tổ chức làm thủ tục cấp giấy chứng nhận căn cước tại xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị hoặc tại chỗ ở của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch.

15. Luật Căn cước quy định như thế nào về giá trị sử dụng của giấy chứng nhận căn cước?

Tại khoản 4 Điều 30 Luật Căn cước thì về giá trị sử dụng của giấy chứng nhận căn cước được quy định như sau:

- Giấy chứng nhận căn cước có giá trị chứng minh về căn cước để thực hiện các giao dịch trên lãnh thổ Việt Nam;
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng số định danh cá nhân trên giấy chứng nhận căn cước để kiểm tra thông tin của người được cấp giấy chứng nhận căn cước trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia khác và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Khi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch phải xuất trình giấy chứng nhận căn cước theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đó không được yêu cầu người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được chứng nhận trong giấy chứng nhận căn cước, trừ trường hợp thông tin của người

đó đã được thay đổi hoặc thông tin trong giấy chứng nhận căn cước không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người được cấp giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật.

16. Lợi ích khi triển khai, thực hiện việc thu thập, cập nhật thông tin về người gốc Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước?

Việc thu thập, cập nhật thông tin về người gốc Việt Nam là người không quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước giúp quản lý chặt chẽ hơn đối với những người này; các cơ quan nhà nước không phải thực hiện các hoạt động điều tra, thu thập thông tin của công dân và người gốc Việt Nam một cách đơn lẻ trong hoạt động quản lý nhà nước như xây dựng chính sách, quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển có sử dụng thông tin cá nhân để phân tích, đánh giá, dự báo; giảm nhân lực và đầu mối cần bố trí để quản lý thông tin cá nhân.

Trong quá trình thu thập thông tin về người gốc Việt Nam, cơ quan Công an phải phối hợp với các cơ quan có liên quan để kiểm tra, rà soát và xác minh rất kỹ lưỡng trước khi thu thập, cập nhật thông tin của họ vào cơ sở dữ liệu để quản lý; các bộ, ngành, địa phương được khai thác, sử dụng các thông tin này để phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Trong quá trình khai thác, sử dụng các thông tin này khi có biến động về thông tin hoặc điều chỉnh thông tin của cơ quan có thẩm quyền thì Bộ Công an sẽ thu thập, kiểm tra và điều chỉnh cho phù hợp. Chính sách này sẽ tạo cơ sở pháp lý cho công tác quản lý nhà nước được chặt chẽ; đồng thời, tạo thuận lợi trong việc bảo đảm thực hiện quyền, nghĩa vụ và giải quyết chế độ chính sách cho người gốc Việt Nam là người không quốc tịch đang sinh sống ổn định, lâu dài tại Việt Nam. Trường hợp người gốc Việt Nam không được thu thập thông tin, dữ liệu và quản lý mà vi phạm pháp luật thì cơ quan nhà nước sẽ không có thông tin để tra cứu, xác minh, nhất là thông tin sinh trắc học về vân tay, ảnh chân dung, gây khó khăn cho việc bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

17. Mục đích của việc cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi?

Việc bổ sung quy định này là bảo đảm tính khả thi khi hiện nay đã có sự thay đổi về công nghệ thu nhận sinh trắc học của con người như đối với vân tay thì sử dụng bộ thu nhận vân tay điện tử thay thế cho sử dụng mực lăn tay, chỉ bản nên có thể thực hiện thu nhận được vân tay của người từ đủ 05 tuổi trở lên vẫn bảo đảm yêu cầu về đối sánh dữ liệu sinh trắc học và yêu cầu quản lý nhà nước.

Bên cạnh đó, việc cấp thẻ Căn cước cho công dân dưới 14 tuổi cũng phù hợp với quy định pháp luật về xuất nhập cảnh (hiện nay vẫn đang thực hiện cấp hộ chiếu, thị thực cho trẻ em mới khai sinh, có chụp ảnh khuôn mặt) và các quy định pháp luật khác có liên quan; đồng thời, phù hợp với pháp luật của nhiều

nước trên thế giới quy định về việc cấp thẻ Căn cước cho cả công dân dưới 14 tuổi như: Algeria, Argentina, Bỉ, Bhutan, Brunei, Chile, Colombia, Síp, Equatorial Guinea, Đức, Guatemala, Kuwait, Malaysia, Monaco, Bồ Đào Nha, Rwanda, Syria, Thái Lan... góp phần giảm thiểu được giấy tờ, thủ tục hành chính, phát huy được giá trị của việc khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân và tiện ích của thẻ Căn cước, tài khoản định danh điện tử; nhất là trong việc xác thực thông tin cá nhân; thực hiện công tác thống kê, phân tích, dự báo, thiết lập bản đồ số dân cư; giảm chi phí trong thực hiện công tác chuyển đổi số; bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng cho công dân tham gia được các giao dịch dân sự, nhất là các giao dịch thiết yếu phục vụ cuộc sống.

Thẻ Căn cước cấp cho người dưới 14 tuổi không thay thế cho việc cấp giấy khai sinh. Ủy ban nhân dân cấp xã vẫn thực hiện cấp giấy khai sinh cho công dân theo quy định của pháp luật hiện hành. Tuy nhiên, việc sử dụng giấy khai sinh với kích thước của tờ A4, dễ rách nát, hư hỏng, khó bảo quản và chỉ được cấp một lần trong suốt cuộc đời; giấy này chỉ có các biện pháp bảo mật, chống làm giả sơ sài, lạc hậu, dễ bị làm giả và chứa được rất ít thông tin của công dân nên sẽ gây rất nhiều khó khăn, bất tiện cho công dân.

18. Nêu lợi ích của việc thực hiện cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi?

Thẻ căn cước với kích thước nhỏ gọn, chất liệu tốt, tính bảo mật, bảo an cao và còn có thể được tích hợp thêm rất nhiều thông tin khác theo nhu cầu của người dân sẽ mang lại nhiều tiện ích cho người dân trong việc đi lại (như đi máy bay, tàu hỏa...), học tập, khám chữa bệnh (như không cần phải mang theo thẻ Bảo hiểm y tế, Sổ tiêm chủng...) và thực hiện các giao dịch khác trong đời sống hàng ngày.

Về chi phí, lợi ích kinh tế - xã hội đem lại khi cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi, Bộ Công an đã rà soát, đánh giá và thấy rằng nếu thực hiện quy định này thì xã hội không tốn chi phí trong cấp sổ tiêm chủng, sổ khám chữa bệnh, thẻ bảo hiểm y tế, thẻ học sinh ... (với số công dân dưới 14 tuổi là 19 triệu người thì ước tính số tiền mà nhà nước và xã hội phải chi là khoảng 2.000 tỷ chỉ với một số ít giấy tờ liệt kê nêu trên). Ngoài ra, người dân còn tiết kiệm chi phí sao y, chứng thực, công chứng giấy tờ.

Trong khi đó, chi phí sản xuất 01 thẻ Căn cước công dân là 48.000đ; chi phí sản xuất thẻ Căn cước công dân cho các công dân dưới 14 tuổi (trường hợp tất cả 19 triệu người dưới 14 tuổi đều có nhu cầu cấp) là khoảng hơn 900 tỷ đồng. Chi phí cấp đổi, cấp lại cho người dưới 14 tuổi nếu bị mất, đổi theo nhu cầu do công dân thanh toán, không tốn ngân sách nhà nước.

Do vậy, hiệu quả về lợi ích kinh tế - xã hội đem lại khi thực hiện quy định này là rất lớn.

19. Luật Căn cước quy định như thế nào về căn cước điện tử?

Luật Căn cước quy định về căn cước điện tử như sau:

(1) Mỗi công dân Việt Nam được cấp 01 căn cước điện tử.

(2) Căn cước điện tử các thông tin sau đây:

a) Nhóm thông tin danh tính điện tử:

- Nơi sinh.
- Nơi đăng ký khai sinh.
- Quê quán.
- Dân tộc.
- Tôn giáo.
- Quốc tịch.
- Nhóm máu.
- Số chứng minh nhân dân 09 số.

- Ngày, tháng, năm cấp, nơi cấp, thời hạn sử dụng của thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân 12 số đã được cấp.

- Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân, số chứng minh nhân dân 09 số, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng, con, người đại diện hợp pháp, người được đại diện.

- Nơi thường trú.
- Nơi tạm trú.
- Nơi ở hiện tại.
- Số thuê bao di động, địa chỉ thư điện tử.
- Thông tin nhân dạng.
- Nghề nghiệp, trừ lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Cơ yếu.

(3) Thông tin gồm: thông tin thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định, trừ thông tin trên giấy tờ do Bộ Quốc phòng cấp được tích hợp theo đề nghị của công dân và phải được xác thực thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

(4) Căn cước điện tử sử dụng để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác theo nhu cầu của công dân.

(5) Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cấp căn cước điện tử.

20. Giá trị sử dụng của căn cước điện tử?

(1) Căn cước điện tử có giá trị chứng minh về căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào căn cước điện tử của người được cấp căn cước điện tử để

thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác theo nhu cầu của công dân.

(2) Trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công, thực hiện các giao dịch và hoạt động khác, nếu phát hiện có sự khác nhau giữa thông tin in trên thẻ căn cước hoặc thông tin lưu trữ trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước với thông tin trong căn cước điện tử thì cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin trong căn cước điện tử.

21. Một số điểm mới trong công tác cấp thẻ Căn cước theo quy định của Luật Căn cước

- Việc thay đổi mẫu thẻ căn cước không tác động đến những người đã được cấp thẻ căn cước công dân; những thẻ căn cước công dân đã được cấp sẽ vẫn có giá trị đến hết thời hạn sử dụng được ghi trong thẻ.

Luật quy định việc sắp xếp, lược bỏ một số thông tin in trên thẻ căn cước công dân như vân tay, đặc điểm nhân dạng, thay thế thông tin về nơi thường trú, quê quán thành nơi cư trú, nơi đăng ký khai sinh... là để bảo đảm thuận lợi cho công dân khi sử dụng thẻ căn cước công dân, bảo đảm tính riêng tư cho công dân khi thông tin sinh trắc học về vân tay được lưu trữ bảo mật trong chip điện tử.

Công dân không có nơi thường trú, tạm trú thì vẫn được cấp thẻ căn cước công dân (như công dân Việt Nam đang định cư ở nước ngoài...)

- Việc cấp đổi thẻ căn cước công dân khi có thay đổi thông tin về nơi cư trú được thực hiện theo nhu cầu của công dân (không bắt buộc); công dân có thể lựa chọn việc tích hợp thông tin vào căn cước công dân điện tử (đây là tiện ích miễn phí trên ứng dụng VNeID) để thực hiện thủ tục hành chính, giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại khác mà không phải cấp đổi thẻ căn cước công dân.

- Việc cấp lại thẻ căn cước công dân được thực hiện trực tuyến qua Cổng dịch vụ công đem lại thuận lợi tối đa cho công dân.

22. Quy định về thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước?

Luật Căn cước quy định: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan quản lý căn cước phải cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

23. Liên quan đến những thông tin có trong thẻ căn cước mới, đồng chí cho biết những điểm mới được quy định ra sao, nhất là những thông tin như ADN, mống mắt, giọng nói... sẽ được tiến hành thu thập như thế nào?

Thông tin trên thẻ căn cước được quy định cụ thể tại Điều 19 Luật Căn cước, ngoài ra tại khoản 2 Điều 22 Luật Căn cước còn quy định về thông tin được tích hợp vào thẻ căn cước gồm thông tin thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định, trừ thông tin trên giấy tờ do Bộ Quốc phòng cấp. Như vậy, thông tin trên thẻ căn cước ngoài các thông tin về căn cước

thì còn bổ sung, tích hợp thêm các thông tin khác, việc sử dụng các thông tin đã được tích hợp vào thẻ căn cước có giá trị tương đương như việc cung cấp thông tin hoặc sử dụng các giấy tờ có chứa thông tin đó trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, giao dịch khác. (khoản 3 Điều 22).

* Đối với việc thu thập thông tin sinh trắc học như ADN, móng mắt, giọng nói:

- Về thông tin sinh trắc học móng mắt:

Điểm b khoản 1 Điều 23 Luật Căn cước quy định về trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước nêu rõ “Người tiếp nhận thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học gồm ảnh khuôn mặt, vân tay, móng mắt của người cần cấp thẻ căn cước”, như vậy việc thu nhận thông tin sinh trắc học sẽ được cơ quan quản lý căn cước tiến hành thu thập khi công dân làm thủ tục đề nghị cấp thẻ căn cước.

- Về thông tin sinh trắc học ADN, giọng nói:

Điểm d khoản 1 Điều 16 Luật Căn cước quy định: Thông tin sinh trắc học về ADN và giọng nói được thu thập khi người dân tự nguyện cung cấp hoặc cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, cơ quan quản lý người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong quá trình giải quyết vụ việc theo chức năng, nhiệm vụ có thực hiện trung cầu giám định hoặc thu thập được thông tin sinh trắc học về ADN, giọng nói của người dân thì chia sẻ cho cơ quan quản lý căn cước để cập nhật, điều chỉnh vào Cơ sở dữ liệu căn cước.

Như vậy, cơ quan quản lý căn cước sẽ không tiến hành việc thu nhận thông tin sinh trắc học về AND, giọng nói trong quá trình thu nhận hồ sơ cấp thẻ căn cước. Việc thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin sinh trắc học về AND, giọng nói vào Cơ sở dữ liệu căn cước được thực hiện thông qua việc các cơ quan có chức năng kết nối, chia sẻ thông tin cho cơ quan quản lý căn cước.

24. Đồng chí có thể nói rõ hơn về việc bỏ thông tin quê quán, vân tay, đặc điểm nhân dạng trên thẻ Căn cước?

Việc bỏ thông tin quê quán, vân tay, đặc điểm nhân dạng trên thẻ căn cước để tạo thuận lợi hơn cho người dân trong quá trình sử dụng thẻ căn cước, bảo đảm tính riêng tư của người dân; các thông tin căn cước của người dân cơ bản sẽ được lưu trữ, khai thác, sử dụng thông qua chip điện tử trên thẻ căn cước.

Việc chỉnh lý thông tin “nơi thường trú” in trên thẻ căn cước công dân thành “nơi cư trú” in trên thẻ căn cước để phù hợp với thực tiễn vì nhiều người hiện nay chỉ có nơi tạm trú, nơi ở hiện tại hoặc không có nơi thường trú, nơi tạm trú. Với quy định này thì với tất cả người dân Việt Nam đều sẽ đủ điều kiện để được cấp thẻ căn cước; đều được bảo đảm quyền lợi khi có được giấy tờ tùy thân để thực hiện thủ tục hành chính, giao dịch dân sự theo nhu cầu.

25. Quy định về việc cấp lại thẻ căn cước trong Luật Căn cước năm 2023 có điểm gì khác so với quy định tại Luật Căn cước công dân năm 2014?

Luật Căn cước năm 2023 quy định việc cấp lại thẻ căn cước được thực hiện trực tuyến trên cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại nơi làm thủ tục cấp thẻ căn cước. Cơ quan quản lý căn cước sử dụng thông tin về ảnh khuôn mặt, vân tay, móng mắt đã được thu nhận lần gần nhất và các thông tin hiện có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước để cấp lại thẻ căn cước./.

CÔNG AN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH